TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY AND ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JSC

Số/ *No.*: 1591/XLDK-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, day 30 month 10 *year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS
Quarter III of 2026

Kính gửi/*To*: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi the Stock Exchange.*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, UBCKNN như sau/ *In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure in the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the financial statements (FS) for Quarter III of 2026 to the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission (SSC) as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)**/ *PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : **PVX**
- Trụ sở chính/ *Head Office*: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ *14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone* : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: admin@pvc.vn. Website: http://petrocons.vn

2. Nội dung của thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*:

BCTC quý III năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The Quarter III of 2026 Financial Statements, as stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Applicable to organizations without subsidiaries and those that are not parent companies with subordinate accounting units);*

☒ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subordinate accounting units operating their own accounting systems).*

3. **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**: văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *Cases requiring an explanation: The explanatory documents must be disclosed simultaneously with the Financial Statements as stipulated in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Income Statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory Document on Profit After Tax Changing by 10% Compared to the Same Period of the Previous Year:*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Does the profit after tax in the reporting period show a loss, or has it shifted from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory Document on Profit After Tax in the Reporting Period Showing a Loss, or Shifting from a Profit in the Same Period of the Previous Year to a Loss in This Period or Vice Versa*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/*As mentioned above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (e-copy);
- Ban Tổng Giám đốc/*Board of Directors* (e-copy);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty/*CGO-CS* (e-copy);
- Lưu VT/*OD*, TCKT-KT/ *FAD*;

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information Disclosure

Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý III/2026/ *Consolidated Financial Report for Quarter III of 2026;*
- Văn bản giải trình số 1589/XLDK-TCKT ngày 30/10/2026/ *Explanatory Document No. 1589/XLDK-TCKT dated October 30, 2026.*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Quý 3 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư Số: 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30.09.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,719,112,089,881**	**3,952,010,638,494**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**379,355,730,460**	**216,383,298,231**
1. Tiền	111		281,551,283,336	120,519,651,436
2. Các khoản tương đương tiền	112		97,804,447,124	95,863,646,795
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**485,579,677,397**	**388,401,343,238**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		753,737,271,449	656,558,937,290
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,475,018,155,435**	**1,959,052,556,158**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,130,496,925,018	1,653,714,479,152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		694,517,477,900	614,457,863,572
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		4,598,285,856	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	135		440,651,089,890	481,129,231,013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(796,086,145,149)	(791,090,418,599)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		840,521,920	841,401,020
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,267,606,330,015**	**1,296,303,009,831**
1. Hàng tồn kho	141		1,411,497,109,051	1,435,183,096,598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(143,890,779,036)	(138,880,086,767)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI . Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**111,552,196,574**	**91,870,431,036**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2,145,260,295	1,255,522,428

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30.09.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		74,062,805,600	54,417,778,958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		35,344,130,679	34,600,692,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	1,596,437,007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,021,464,652,589**	**2,141,944,580,633**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22,534,833,207**	**27,266,262,226**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		22,534,833,207	27,266,262,226
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**957,961,860,454**	**983,292,048,099**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		706,794,980,652	731,994,415,442
- Nguyên giá	222		1,602,147,362,695	1,618,057,605,919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(895,352,382,043)	(886,063,190,477)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227		251,166,879,802	251,297,632,657
- Nguyên giá	228		269,972,024,444	269,672,024,444
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(18,805,144,642)	(18,374,391,787)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ	231		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**104,206,036,195**	**106,690,395,945**
- Nguyên giá	241		134,285,301,654	135,326,253,059
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(30,079,265,459)	(28,635,857,114)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**146,326,108,656**	**145,993,608,656**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		36,044,435,616	36,044,435,616
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		110,281,673,040	109,949,173,040
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**695,860,220,481**	**777,407,274,315**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		27,686,502,296	29,132,971,817
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		198,132,200,000	198,210,200,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(159,561,481,815)	(159,621,017,502)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		629,603,000,000	709,685,120,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30.09.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
VII . Tài sản dài hạn khác	**270**		**94,575,593,596**	**101,294,991,392**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		81,326,535,143	88,065,323,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		13,249,058,453	13,229,667,583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**5,740,576,742,470**	**6,093,955,219,127**

-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30.09.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,273,323,201,885**	**5,613,950,796,674**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,105,933,696,447**	**5,438,381,719,533**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,902,638,170,074	3,086,872,810,043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347,818,999,440	263,139,941,973
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		40,513,395,649	40,513,395,649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		95,530,454,969	101,123,640,350
5. Phải trả người lao động	315		36,843,379,303	74,364,954,892
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		422,374,961,330	570,970,124,293
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3,117,579,903	3,194,386,718
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		571,227,836,664	560,431,975,357
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		684,213,162,797	736,114,733,940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5,911,574,700	5,911,574,700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4,255,818,382)	(4,255,818,382)
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**167,389,505,438**	**175,569,077,141**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		44,436,318,739	45,522,199,903
6. Phải trả dài hạn khác	338		2,324,430,419	2,549,268,650
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		5,131,147,692	12,000,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30.09.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**467,253,540,585**	**480,004,422,453**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,411
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		233,648,426	233,648,426
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4,050,485,510,282)	(4,035,975,171,212)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(4,035,975,171,212)*	*(4,023,784,000,841)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		(14,510,339,070)	*(12,191,170,371)*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		337,162,754,929	335,403,297,727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**5,740,576,742,470**	**6,093,955,219,127**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Đ/c)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		611,122,008,166	465,519,622,912	1,418,511,336,067	1,288,921,208,910
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		611,122,008,166	465,519,622,912	1,418,511,336,067	1,288,921,208,910
4	Giá vốn hàng bán	11		571,504,249,260	449,510,977,287	1,347,716,845,748	1,225,465,996,676
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39,617,758,906	16,008,645,625	70,794,490,319	63,455,212,234
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	1,966,759,360
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		5,658,988,845	3,251,394,553	16,115,839,860	33,119,434,142
8	Chi phí hoạt động tài chính	23		7,583,883,174	10,041,443,278	28,757,034,595	32,041,003,800
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		6,031,661,296	7,712,385,647	22,753,090,958	24,956,648,962
9	Chi phí bán hàng	25		519,561,104	1,326,839,726	1,739,260,416	4,270,538,015
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,067,880,181	29,327,095,709	106,593,224,468	90,886,632,741
11	Phần Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	(1,446,469,521)	(3,075,557,694)
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-25-26+27)	30		5,105,423,292	(21,435,338,535)	(51,625,658,821)	(31,732,326,514)
13	Thu nhập khác	31		10,770,845,849	717,272,018	63,679,843,883	7,586,346,412
14	Chi phí khác	32		7,607,935,820	850,161,086	24,759,518,295	3,243,590,185
15	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3,162,910,029	(132,889,068)	38,920,325,588	4,342,756,227
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8,268,333,321	(21,568,227,603)	(12,705,333,233)	(27,389,570,287)
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,868,357	27,752,603	64,939,506	163,720,438
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2)	-	(19,390,872)	1,761,391,119
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8,252,464,966	(21,595,980,206)	(12,750,881,867)	(29,314,681,844)
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7,335,572,736	(19,196,566,357)	(14,510,339,070)	(33,866,211,308)
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		916,892,230	(2,399,413,849)	1,759,457,203	4,551,529,464
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	(48)	(36)	(85)
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(12,705,333,233)**	**(27,389,570,287)**
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30,044,210,432	29,042,987,749
Các khoản dự phòng	03	12,374,586,579	8,058,643,632
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(275,091,570)	(1,866,061,900)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,321,238,046)	(15,662,798,399)
Chi phí đi vay	06	22,753,090,958	24,956,648,962
Các khoản điều chỉnh khác	07	41,660,903,588	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**78,531,128,708**	**17,139,849,757**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	316,553,424,521	488,389,077,035
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27,357,134,846	(31,512,252,677)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(180,578,270,452)	(63,821,048,718)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4,808,927,022	11,181,968,040
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(2,918,230,961)	(1,095,466,856)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(512,950,768)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,392,847,438	2,721,781,298
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32,363,500,196)	(1,912,979,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**214,270,510,158**	**421,090,928,543**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,709,716,232)	3,881,410,446
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,305,306,818	780,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(209,901,886,184)	(99,093,686,681)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	206,007,554,212	26,459,114,836
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	78,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,636,858,613	15,618,219,539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**7,416,117,227**	**(52,354,487,315)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	519,350,397,440	16,928,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(578,120,820,891)	(30,495,670,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(58,770,423,451)**	**(13,567,670,000)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**162,916,203,934**	**355,168,771,228**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**216,383,298,231**	**433,474,223,994**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56,228,295	2,903,963,085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**379,355,730,460**	**791,546,958,307**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - Nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam) đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con).

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

14. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010

15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

20. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực)), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
-	Tiền mặt	3,310,038,108	4,021,433,244
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	278,241,245,228	116,498,218,192
	Trong đó:		
+	Tiền VNĐ	267,230,980,612	116,451,810,153
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*447,278,022*	*1,743,027,762*
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*566,258,638*	*456,199,501*
	Ngân hàng TMCP khác	*266,217,443,952*	*114,252,582,890*
+	Tiền USD quy đổi	11,010,264,616	46,408,039
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*5,307,336*	*5,215,400*
	Ngân hàng TMCP khác	*11,004,957,280*	*41,192,639*
-	Tiền đang chuyển	-	-
-	Các khoản tương đương tiền	97,804,447,124	95,863,646,795
	Trong đó:		
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	-	-
	Ngân hàng TMCP khác	*97,804,447,124*	*95,863,646,795*
		379,355,730,460	**216,383,298,231**
		-	-

(*) Tại ngày cuối kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 1.6%/năm đến 2,4%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)
Công ty Cổ phần SDP (*)	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	
Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
	14,900,000,000	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**	**14,900,000,000**	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**
	-		-	-		-

(*) Đây là khoản Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhận ủy thác đầu tư thay cho các cá nhân (Ông Lê Văn Sinh 75.000.000 đồng, Ông Trần Anh Đức 75.000.000 đồng, Ông Trần Quốc Trường 150.000.000 đồng), tương ứng với giá trị đơn vị theo dõi trên danh mục phải trả khác.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn						
- **Tiền gửi có kỳ hạn (*)**	**398,060,317,956**	**398,060,317,956**	-	**300,881,983,797**	**300,881,983,797**	-
Trong đó:	-		-			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVCombank - PV06000000	7,000,000,000	7,000,000,000	-	40,983,655,563	40,983,655,563	-
+ Gốc	*7,000,000,000*	*7,000,000,000*	-	*40,800,000,000*	*40,800,000,000*	-
+ Lãi dự thu	-	-	-	*183,655,563*	*183,655,563*	-
Ngân hàng TMCP khác	391,060,317,956	391,060,317,956	-	259,898,328,234	259,898,328,234	-
+ Gốc	388,696,227,298	388,696,227,298	-	257,922,148,504	257,922,148,504	-
+ Dự thu lãi	*2,364,090,658*	*2,364,090,658*		*1,976,179,730*	*1,976,179,730*	
- **Cho vay ngắn hạn**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)
	753,737,271,449	**484,564,677,387**	**(269,172,594,062)**	**656,558,937,290**	**387,386,343,228**	**(269,172,594,062)**

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 nam 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Occanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Địa chỉ	30/09/2026					01/01/2026				
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết												
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	TPHCM	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42.46%	42.46%	58,050,000,000	27,128,273,667	30,921,726,333	42.46%	42.46%	58,050,000,000	28,574,743,188	29,475,256,812
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên Minh Dầu khí		Hà Nội	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000
						-						
					760,449,467,055	**27,686,502,296**	**732,762,964,759**			**760,449,467,055**	**29,132,971,817**	**731,316,495,238**
						-					-	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	30/09/2026 Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/01/2026 Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	2,500,000,000	(1,200,936,821)	1.94%	2,500,000,000	(1,200,936,821)	1.94%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,000,000,000	-	3.99%	3,000,000,000	-	3.99%
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	2,795,000,000	-	5.00%	2,795,000,000	-	5.00%
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	2,500,000,000	-	10.00%	2,500,000,000	-	10.00%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Đồng Tháp	100,000,000	-	0.00%	100,000,000	-	0.00%
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%
- Công ty CP Tây Hà Nội	Hà Nội	3,000,000,000	-	11.90%	3,000,000,000	-	11.90%
- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Nha Trang	250,000,000	-	6.56%	328,000,000	(59,535,687)	6.56%
- Công ty CP PEC HN	Hà Nội	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%
- Đầu tư Hợp đồng BCC - Dự án chung cư Long Sơn Riversire	HCM	12,897,200,000	-		12,897,200,000		
		198,132,200,000	**(159,561,481,815)**		**198,210,200,000**	**(159,621,017,502)**	
		-	-		-	-	

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị trong Tổng công ty	***217,719,585,208***	***(183,021,757,369)***	***218,533,685,909***	***(177,217,150,392)***
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	-	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90,601,705,480	(90,601,705,480)	91,619,056,480	(91,619,056,480)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	22,913,811,922	(200,156,144)	23,073,811,922	(200,156,144)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	386,365,299	-	23,115,000	-
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16,811,955	-	16,811,955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37,060,810,724	(30,758,943,967)	37,060,810,724	(23,936,985,990)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
Công ty CP Tập đoàn Trường Sơn	572,219,050	(572,219,050)	572,219,050	(572,219,050)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	405,731,820	(405,731,820)	405,731,820	(405,731,820)
Công ty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,165,670,821	(2,165,670,821)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29,273,930,682	(29,273,930,682)	29,273,930,682	(29,273,930,682)
Các đơn vị trong Tập đoàn	***466,225,094,092***	***(13,028,526,852)***	***1,086,169,581,038***	***(13,028,526,852)***
- Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	-	5,549,727,139	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	153,576,826,401	-	786,064,069,692	-
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	-	41,870,000	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	30,202,068,337	(747,531,048)	30,336,867,228	(747,531,048)

-	Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-
-	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013	(9,580,449,012)	9,580,449,013	(9,580,449,012)
+	*PV0000000 - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần*	*9,518,282,410*	(9,518,282,409)	*9,518,282,410*	*(9,518,282,409)*
+	*PV01000500 - Công ty CP Phân phối khí thấp áp DKVN (PVGAS_D)*	*62,166,603*	(62,166,603)	*62,166,603*	*(62,166,603)*
-	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
-	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	34,846,102,573	-	66,506,774,610	-
+	*PV10000000- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)*	-	-	-	-
+	*PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC*	-	-	-	-
+	*PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC*	34,846,102,573	-	*66,506,774,610*	-
+	*PV10000400 - Công ty Cp Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình*	-	-	-	-
-	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	30,629,623,873	-	44,066,850,827	-
-	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
-	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	73,535,355,227	-	57,841,498,305	-
-	Công ty TNHH dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	-	-	7,342,500,000	-
-	Công ty TNHH NN MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	1,624,073,013	-		-
-	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
-	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	58,644,483,079	(2,167,761,783)	10,799,803,787	(2,167,761,783)
		-	-		
	Các đơn vị khác	***446,552,245,718***	***(84,133,594,941)***	***349,011,212,205***	***(84,199,638,459)***
	Công ty CP Thái Sơn E&C	21,519,494,013	(21,519,494,013)	21,759,494,013	(21,759,494,013)
	Công ty Cổ phần TID	-	-	14,604,536,064	(1,606,207,127)
	Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,458,295,925	(3,458,295,925)	3,458,295,925	(3,458,295,925)
	Công ty CP Đầu tư Huy Thanh	9,700,000,000	-	9,700,000,000	-
	CN Công ty TNHH TM Thương mại Vận Tải Triu-Phú-Bái	1,646,868,128	-	1,646,868,128	-
	Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	-	-	-	-
	Công ty CP Dịch vụ Kinh Doanh Cao cấp Dầu khí (PVR)	25,087,451,961	(18,000,000,000)	25,087,451,961	(18,000,000,000)

Ban QLDA Ngân hàng Phát triển Nông thôn	11,858,608,640	-	11,858,608,640	-
Mazago Dock Shipbuiders Limited (MDL)	159,642,497,853	-	35,839,302,083	-
Tổng công ty XD Công trình giao thông (BQLDA 5B Cảng xuất SP NMLDDQ)	3,658,243,771	(3,658,243,771)	3,658,243,771	(3,658,243,771)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	16,034,613	-	5,668,295,733	-
Công ty CP Lilama 18	5,678,165	-	703,235,270	-
Công ty TNHH DVKT Sao Đại Dương	1,916,801,633	-	1,916,801,633	-
Công ty POSCO E&C - Gói A2	-	-	-	-
Công ty CP HN Thiên Tân	-	-	2,642,140,600	-
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Vina 17	292,648,537	-	1,449,831,337	-
Công ty CP Sở hữu Thiên tân	3,092,140,600	-	950,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu MK	899,910,838	-	1,519,882,987	-
Công ty CP Địa ốc Phú Long	-	-	7,830,000,000	-
NH Đầu tư và Phát triển nhà TP.HCM	-	-	1,897,500,000	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tiến Lộc	-	-	3,450,000,000	-
Công ty CP Phát triển Phúc Việt	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	823,901,110	-	823,901,110	-
Công ty CP Nhân Bình	3,779,595,290	-	5,433,694,025	-
Công ty CP Phát triển Phúc Việt	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại VLXD Công nghệ cao Nucetech	51,315,660	-	714,287,376	-
Công ty CP GEOVIETNAM	-	-	8,161,440,000	-
Công ty TNHH Xử lý chất thải Công nghiệp và Tư vấn môi trường Văn Lang	-	-	-	-
Các đối tượng khác	199,102,758,981	(37,497,561,232)	178,237,401,549	(35,717,397,623)
	1,130,496,925,018	**(280,183,879,162)**	**1,653,714,479,152**	**(274,445,315,703)**
	-	-	-	

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các đơn vị trong Tổng công ty	***416,754,172,549***	***(260,317,787,390)***	***409,163,709,273***	***(260,317,787,390)***
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	7,440,463,276	-	-	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,864,918,776	(108,864,918,776)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54,474,395,257	(26,196,864,426)	54,324,395,257	(26,196,864,426)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,400)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	120,028,310,242	(24,497,588,138)	120,028,310,242	(24,497,588,138)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	(26,176,673,819)	26,176,673,819	(26,176,673,819)
Công ty CP 3C	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Công ty Cp XLDK Kinh Bắc	10,556,466,443	(3,236,726,458)	10,556,466,443	(3,236,726,458)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	42,679,100,921	(29,822,265,049)	42,679,100,921	(29,822,265,049)
	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn	***42,329,154,227***	***(96,784,927)***	***42,329,154,227***	***(96,784,927)***
Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000	(16,500,000)	33,000,000	(16,500,000)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Xăng dầu Hóa chất PetroChem	-	-		
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
Các đơn vị khác	***235,434,151,124***	***(58,241,625,289)***	***162,965,000,072***	***(58,741,625,289)***
Công ty CP Đầu tư XD VINACONEX	42,741,056,644	(33,011,099,170)	42,741,056,644	(33,011,099,170)
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	4,789,459,090	-		
Công ty CP GEOVIETNAM	13,107,150,000	-	13,107,150,000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế cảng - KT biển	8,770,938,225	(1,750,938,225)	8,770,938,225	(1,750,938,225)
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Nghệ An	4,616,403,635	(4,616,403,635)	4,616,403,635	(4,616,403,635)
Công ty CP Xây lắp điện DK PEC	3,915,379,555	(3,719,897,842)	3,915,379,555	(3,719,897,842)

Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM&KT Trung Anh	-	-	-	-
Công ty Bê tông 620 - Bình Dương	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
XN Tàu kéo và lai dắt biển Falcon	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hương Giang	1,710,837,558	-	1,710,837,558	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	(1,064,946,228)	1,064,946,228	(1,064,946,228)
Liên danh TVTK Công ty Kiến trúc ADDP-Singapore-PTA VN	1,196,000,000	-	1,196,000,000	-
Công ty CP đầu tư và Vật liệu PVV	2,000,000,000	(2,000,000,000)	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Viện Năng lượng	1,020,000,000	(1,020,000,000)	1,020,000,000	(1,020,000,000)
Công ty CP năng lượng Việt	1,891,146,859	(1,486,913,169)	1,486,913,169	(1,486,913,169)
Công ty CP vận tải Thành Trang	6,952,740,528	-	2,550,236,104	-
Lalit Pipes & Pipes PVT.LTD	4,524,160,104	-	26,126,692,685	-
Hi-Tech Elastomers LTD	-	-	5,230,360,800	-
Anggerik Laksana (India) PVT LTD	-	-		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	(2,285,000,000)	2,285,000,000	(2,285,000,000)
Galperti Engineering And Flow control S.P.A	13,602,854,400	-	-	-
Các đơn vị khác	116,136,078,298	(7,286,427,020)	40,033,085,469	(7,786,427,020)
	694,517,477,900	**(318,656,197,606)**	**614,457,863,572**	**(319,156,197,606)**
	-	-	-	
	-	-	-	-

b) Dài hạn

Các đơn vị trong Tổng công ty	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	-	-		
Ban Điều hành NMNĐ Thái Bình 2	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam				
Bên khác	-	-	-	-
Công ty CP Phát triển Mê Kông	-	-		
Các đối tượng khác	-	-		
	-	-	-	-
	-	-	-	

5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-			
Ngân hàng TMCP khác	-			
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,750,996,000	(6,750,996,000)	6,750,996,000	(6,750,996,000)
Phải thu người lao động	269,982,388	-		-
Phải thu về tạm ứng	65,462,676,775	(6,602,653,657)	67,116,267,284	(6,602,653,657)
Ký cược, ký quỹ	2,410,933,755	-	46,236,200,620	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*158,567,500*	-	*233,567,500*	-
Ngân hàng TMCP khác	*2,252,366,255*	-	*46,002,633,120*	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	365,756,500,972	(183,892,418,724)	361,025,767,109	(184,192,418,724)
- *Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt, chậm trả*	*119,749,420,196*	(22,991,500,480)	*115,369,622,286*	*(22,991,500,480)*
- *Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)*	*42,770,314,825*	(42,328,848,975)	*42,770,314,825*	*(42,328,848,975)*
- *Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí*	*26,414,393,577*	(26,414,393,577)	*26,414,393,577*	*(26,414,393,577)*
- *Phải thu các đội xây dựng*	*16,819,381,673*	(16,819,381,673)	*16,819,381,673*	*(16,819,381,673)*
- *Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa*	*4,917,824,644*	(4,917,824,644)	*4,917,824,644*	*(4,917,824,644)*
- *Các đối tượng khác*	*155,085,166,057*	(70,420,469,375)	*154,734,230,104*	*(70,720,469,375)*
	440,651,089,890	**(197,246,068,381)**	**481,129,231,013**	**(197,546,068,381)**
	-	-	-	
Trong đó				
Các đơn vị trong Tổng công ty	**216,222,021,550**	**(85,496,307,775)**	**211,842,223,640**	**(85,496,307,775)**
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6,840,056,555	-	6,840,056,555	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368,366,166	-	368,366,166	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	54,456,980,898	(6,138,310,290)	51,964,023,259	(6,138,310,290)
- Công ty CP Trang trí Nội ngoại thất Dầu khí - PVC Metal	33,584,659,686	(33,584,659,686)	33,584,659,686	(33,584,659,686)

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,795,218,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,941,938,951	-	2,727,967,044	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	60,804,255,972	(3,778,366,082)	59,131,387,608	(3,778,366,082)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	2,563,035,309	(1,175,000,000)	2,563,035,309	(1,175,000,000)
Các đơn vị trong Tập đoàn	**4,240,676,410**	**2,008,154,052**	**7,675,835,932**	**2,008,154,052**
- Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	158,567,500	-	233,567,500	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624	-	274,000,624	-
- Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000	-	124,742,000	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6,000,000	-	3,366,159,522	-
Các đơn vị khác	**220,188,391,930**	**(113,757,914,658)**	**261,611,171,441**	**(114,057,914,658)**
- Công ty CP Du lịch Điều dưỡng Vũng Tàu	3,268,873,511	(3,268,873,511)	3,268,873,511	(3,268,873,511)
- Quỹ ASXH	1,398,744,424	(1,398,744,424)	1,398,744,424	(1,398,744,424)
- Phải thu đội xây dựng 5.9.10	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- Công ty Bauer Hồng Kong	4,230,018,429	(4,230,018,429)	4,230,018,429	(4,230,018,429)
- Công ty CP Dịch vụ Kinh doanh Cao cấp Dầu khí - PVR	5,575,990,000	(5,575,990,000)	5,575,990,000	(5,575,990,000)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Dầu khí Biển	3,505,528,021	-	3,505,528,021	-
- Công ty CP Đầu tư và TM DK nghệ An - PVIT	1,035,429,050	(1,035,429,050)	1,035,429,050	(1,035,429,050)
- Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	1,209,255,575	(103,182,384)	1,209,255,575	(103,182,384)
- Kho bạc nhà nước huyện U Minh	1,387,186,565	(1,387,186,565)	1,387,186,565	(1,387,186,565)
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV	42,328,848,975	(42,328,848,975)	42,328,848,975	(42,328,848,975)
- Chi cục Hải quan Thanh Hóa	3,380,330,026	-	3,380,330,026	-
- Trung tâm trọng tài quốc tế	5,081,752,426	-	4,889,875,320	-
- Công ty Vạn Khởi Thành	1,673,711,000	-	1,673,711,000	-
- Các đơn vị thi công	11,906,007,607	(5,586,485,487)	11,906,007,607	(5,586,485,487)
- *Các đối tượng khác*	117,387,334,648	(32,023,774,160)	159,001,991,265	(32,323,774,160)
	440,651,089,890	**(197,246,068,381)**	**481,129,231,013**	**(197,546,068,381)**
	-	-	-	-

b) Dài hạn

Phải thu người lao động	-	-		
Ký cược, ký quỹ	19,321,371,482	-	24,052,800,501	-
- *Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam*	-	-	-	
- *Ngân hàng TMCP khác*	*19,321,371,482*	-	*24,052,800,501*	
Phải thu khác	3,213,461,725	-	3,213,461,725	-
- *Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành*	*3,213,461,725*	-	*3,213,461,725*	
- *Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside (Phân loại sang*	-	-		
- *Các khoản khác*	-	-		
	22,534,833,207	**-**	**27,266,262,226**	**-**
	-		-	

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Khác				
Tiền	-	-		-
Hàng tồn kho	-	-		
Tài sản cố định	-	-		
Tài sản khác	-	*840,521,920*		841,401,020
	-	**840,521,920**	**-**	**841,401,020**
		-		-

7 NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị trong Tổng công ty	**970,568,922,062**	**171,049,807,706**	**959,927,105,445**	**168,593,664,649**
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	11,687,535,312	6,108,655,389	11,687,535,312	6,108,655,389
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	207,591,763,167	-	208,609,114,167	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75,760,039,389	49,363,018,819	75,760,039,389	49,363,018,819
Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	-	-	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206,138,310,290	75,643,849,997	206,138,310,290	75,643,849,997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55,539,737,388	-	55,539,737,388	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	65,000,261,914	15,387,426,791	53,341,094,297	12,931,283,734
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	176,963,665,687	17,731,272,367	176,963,665,687	17,731,272,367
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30,495,449,099	100,965,000	30,495,449,099	100,965,000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	60,650,027,477	6,714,619,343	60,650,027,477	6,714,619,343
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	46,748,000,242	-	46,748,000,242	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí 3C	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Dầu khí Kinh Bắc	4,817,458,278	-	4,817,458,278	-
	-	-	-	-
Các đơn vị trong Tập đoàn	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7,555,096,191	5,546,942,139	7,555,096,191	5,546,942,139
Viện Dầu khí	747,531,048	-	747,531,048	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn TK PVE	613,069,936	-	613,069,936	-
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	2,167,761,783	-	2,167,761,783	-
Tổng công ty khí PVGas	9,518,282,410	-	9,518,282,410	-
Các đối tượng khác	**222,524,282,570**	**14,168,305,929**	**243,235,080,944**	**31,689,157,293**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	34,172,251,372	1,057,959,818	34,172,251,372	1,057,959,818
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23,575,990,000	-	23,575,990,000	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn	21,519,494,013	-	21,519,494,013	-

Công ty CP TID	-	-	14,604,536,064	12,998,328,937
Đội Xây dựng số 5	11,854,459,111	-	11,854,459,111	-
Công ty CP Hasky	296,348,696	-	596,348,696	-
Cty CP Đầu tư và TM DK Nghệ An (PVIT)	7,396,574,240	-	7,396,574,240	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô	6,676,037,600	-	6,676,037,600	-
Công ty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu	6,727,169,436	-	6,727,169,436	-
Các đơn vị thi công	5,586,485,487	-	5,586,485,487	-
Công ty Cp Thiên Phúc Gia	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Công ty CP Phát triển Mê Kong	550,000,000	-	1,050,000,000	-
Phải thu xử lý quỹ KTPL Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	4,917,824,644	-	4,917,824,644	-
Bauer Hồng Kông	4,230,018,429	-	4,230,018,429	-
Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba -337	3,819,490,482	-	3,819,490,482	-
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí PEC	3,719,897,842	-	3,719,897,842	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông	3,658,243,771	-	3,658,243,771	-
Đội Xây dựng số 9	3,456,405,055	-	3,456,405,055	-
Cty bê tông 620 - binh duong	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
XN tàu kéo và lai dắt tàu biển falcon-c/nợ tk331	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000
Nguyễn Thu Thảo	2,809,796,465	-	2,809,796,465	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	-	2,285,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và vật liệu PVV	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Xí nghiệp Tư vấn	1,849,505,714	-	1,849,505,714	-
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời	1,756,421,614	-	1,756,421,614	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1,750,938,225	-	1,750,938,225	-
Công ty CP Năng lượng Việt	1,486,913,169	-	1,486,913,169	-
Đội Xây dựng số 10	1,508,517,507	-	1,508,517,507	-
Công ty CP Xây dựng Bạch Đằng	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Quỹ an sinh XH	1,398,744,424	-	1,398,744,424	-
Kho bạc nhà nước U Minh	1,387,186,565	-	1,387,186,565	-
Phan Việt Tiến	1,318,737,165	-	1,318,737,165	-
Ban Quản lý Huyện Côn Đảo	1,128,290,399	-	1,128,290,399	-
Công ty CP Đầu tư và XD số 8	1,077,785,828	-	1,077,785,828	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	-	1,064,946,228	-
Viện Năng lượng	1,020,000,000	-	1,020,000,000	-
Đội thi công DA Đại Hùng (Hồ Văn Huề, Lê Đình Công)	11,267,996,453	7,887,597,517	11,267,996,453	7,887,597,517
Các đơn vị khác	33,646,812,636	112,748,594	38,953,074,946	4,635,271,021
Cộng	**1,256,023,794,975**	**190,765,055,774**	**1,266,092,776,732**	**205,829,764,081**
		-		-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,123,572,471	(3,098,566,993)	6,205,254,546	(3,090,115,856)
Công cụ, dụng cụ	4,138,639,494	(519,374,834)	4,172,928,151	(20,555,000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1,365,441,953,914	(140,272,837,209)	1,380,938,588,393	(135,769,415,911)
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá (ii)	35,792,943,172	-	43,866,325,508	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	1,411,497,109,051	**(143,890,779,036)**	**1,435,183,096,598**	**(138,880,086,767)**
	-	-	-	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình EPC NM Nhiệt điện Thái Bình 2	762,675,053,992	(91,170,800,540)	774,175,769,719	(96,632,460,955)
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	228,461,813,512	-	228,461,813,512	-
Dự án Quảng Trạch (bao gồm 2.531.473.162 đồng là trạm biến áp 750k/50kw và 2.450.280.019 chi phí san lấp, 297.791.054 đ lắp đặt nội thất)	5,595,907,841	-	5,595,907,841	-
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu 1	66,660,838,036	(3,739,481,748)	109,184,687,878	(12,651,658,755)
Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1 - Ban QLDA Điện lực DK Long Phú 1	18,947,846,047	-	-	-
Công trình SLMB DA nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất - Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	327,016,827	-		
Dự án cung cấp DV xử lý nền - DA đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	-	-		
Dự án cải tạo đường rút nước xả đọng bộ gia nhiệt cao áp - HĐ 90/2026/PVPGB /NMNĐ TB2-TB107/HH	29,858,318	-		
Dự án mua sắm thay thế 01 bộ gia nhiệt cao áp HP7 - HĐ 30/2026/PVPGB. CQCN-VMC-DOBC/HH	57,941,395	-		

Mua vật tư dự phòng chiến lược cho thiết bị gia nhiệt nước cấp HP6 - NMNĐTB2 - HĐ số 33 CNPĐ Dầu khí	192,394,369	-		
Các công trình khác	249,506,689,077	(45,362,554,921)	230,533,814,943	(26,485,296,201)
- Dự án chung cư Trần Anh - Long An	*13,895,335,603*	-	*16,145,393,741*	-
- Dự án phát triển mỏ Đại Hùng	-	-	*10,369,868,840*	-
- Dự án chế tạo chân đế JK-KA-Gallaf3	-	-	-	-
- Chế tạo chân đế điện gió	-	-	-	-
- Viện Dầu khí	-	-	*2,619,439,206*	-
- Dự án NM nhiệt điện Long Phú 1	-	-	-	-
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí 1	-	-	-	-
- Chế tạo chân đế Dự án phát triển mỏ dầu Lạc Đà Vàng	*9,761,215,439*	*(9,761,215,439)*	*9,347,944,093*	*(9,228,990,000)*
- Sửa chữa nâng cấp công trình P15	*12,756,677,709*	*(8,499,777,068)*	*17,198,519,850*	*(3,824,018,775)*
- Lắp đặt TB cơ điện dự án Thái Bình - Lilama	-	-	-	-
- Chế tạo Topsides - DA khí Lô B HĐ 19/2024	*41,404,816,646*	*(22,516,596,570)*	*49,919,832,621*	*(12,872,493,851)*
- Chế tạo Topsides - DA Đại Hùng Nam	*3,890,379,227*	-		
- Gia công chế tạo mua sắm VL, hạ thủy chân đế thượng tầng WPAPP, DSF, Ấn Độ	*59,373,559,245*	-	*68,619,235,796*	-
- Dự án NM Nhiệt Điện Quảng Trạch - Quảng Bình	-	-	*4,175,586,068*	-
- Dự án Đường Bắc Ninh	*9,897,794,385*	-	*10,714,503,151*	-
- Dịch vụ thuê MMTB	*2,334,063,584*	-	*158,396,976*	-
- Chế tạo Flare Tower - DA khí Lô B HĐ 07/2025	-	-	*2,407,683,708*	-
- Dự án điện gió Đài Loan	*2,363,579,004*	-	*2,169,849,641*	-
- Dự án Trạm tiếp nhiên liệu - Cảng hàng không Long Thành	*4,324,794,279*	-	*5,738,816,527*	-
- Dự án khác	*89,504,473,956*	*(4,584,965,844)*	*30,948,744,725*	*(559,793,575)*
Cộng	**1,365,441,953,914**	**(140,272,837,209)**	**1,380,938,588,393**	**(135,769,415,911)**
	-	-	-	-

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37,717,172	343,438,142
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2,107,543,123	912,084,286
	2,145,260,295	**1,255,522,428**
	-	-
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình (*)	73,215,534,702	74,883,736,758
Chi phí thuê văn phòng	3,188,591,916	4,167,358,926
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,262,058,095	3,923,424,362
Chi phí sửa chữa tài sản (CSHT, MMTB khôi phục năng lực thi công các công trình xây lắp)	830,371,643	2,305,562,968
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1,829,978,787	2,785,240,795
	81,326,535,143	**88,065,323,809**
	-	-

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011.

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBĐC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	**1,195,237,319,285**	**286,910,218,020**	**110,879,311,203**	**23,379,427,011**	**1,651,330,400**	**1,618,057,605,919**
- Mua trong năm	-	1,896,070,744	-	181,145,488	-	2,077,216,232
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư	2,651,073,563	-	-	-	-	2,651,073,563
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	1,610,122,158	-	-	-	-	1,610,122,158
- Thanh lý, nhượng bán	-	17,276,445,641	1,751,965,220	-	-	19,028,410,861
Số dư cuối năm	**1,196,278,270,690**	**271,529,843,123**	**109,127,345,983**	**23,560,572,499**	**1,651,330,400**	**1,602,147,362,695**
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	**474,378,708,643**	**278,506,753,704**	**108,468,472,052**	**23,057,925,678**	**1,651,330,400**	**886,063,190,477**
- Khấu hao trong năm	21,572,832,489	5,936,386,006	163,672,308	94,518,202	-	27,767,409,005
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư	1,074,308,271	-	-	-	-	1,074,308,271
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	481,571,042	190,097,002	-	-	-	671,668,044
- Thanh lý, nhượng bán	-	17,048,984,893	1,831,872,773	-	-	18,880,857,666
Số dư cuối năm	**496,544,278,361**	**267,204,057,815**	**106,800,271,587**	**23,152,443,880**	**1,651,330,400**	**895,352,382,043**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**720,858,610,642**	**8,403,464,316**	**2,410,839,151**	**321,501,333**	**-**	**731,994,415,442**
- Tại ngày cuối năm	**699,733,992,329**	**4,325,785,308**	**2,327,074,396**	**408,128,619**	**-**	**706,794,980,652**

Trong đó						*30/09/2026*
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:	*320,663,441,088*	-	-	-	-	*320,663,441,088*
Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:	*54,491,838,873*	*195,757,174,493*	*107,232,418,630*	*24,674,984,409*	*1,651,330,400*	*383,807,746,805*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm MT	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**253,189,029,962**	**-**	**-**	**16,482,994,482**	**-**	**269,672,024,444**
- Mua trong năm	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**253,189,029,962**	**-**	**-**	**16,782,994,482**	**-**	**269,972,024,444**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**2,522,153,422**	**-**	**-**	**15,852,238,365**	**-**	**18,374,391,787**
- Khấu hao trong năm	110,942,046	-	-	319,810,809	-	430,752,855
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư sang	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(155,389,740)	-	-	155,389,740	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2,477,705,728**	**-**	**-**	**16,327,438,914**	**-**	**18,805,144,642**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	**250,666,876,540**	**-**	**-**	**630,756,117**	**-**	**251,297,632,657**
- Tại ngày cuối năm	**250,711,324,234**	**-**	**-**	**455,555,568**	**-**	**251,166,879,802**

Trong đó						*30/09/2026*
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:	*4,407,000,000*	-	-	*15,982,994,482*	-	*20,389,994,482*

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đặt đến giai đoạn trưởng thành:

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đặt đến gia đoạn trưởng thành				
Cộng				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành:

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	...	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	**24,089,000,000**	**111,237,253,059**	-	-	**135,326,253,059**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	1,610,122,158	-	-	1,610,122,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán,	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	2,651,073,563	-	-	2,651,073,563
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**24,089,000,000**	**110,196,301,654**	-	-	**134,285,301,654**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	**28,635,857,114**	-	-	**28,635,857,114**
- Khấu hao trong năm	-	-	1,846,048,572	-	-	1,846,048,572
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	402,640,227	-	-	402,640,227
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**30,079,265,459**	-	-	**30,079,265,459**
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	**24,089,000,000**	**82,601,395,945**	-	-	**106,690,395,945**
- Tại ngày cuối năm	-	**24,089,000,000**	**80,117,036,195**	-	-	**104,206,036,195**

Trong đó					-	*30/09/2026*
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:	-	*24,089,000,000*	*41,006,684,810*	-	-	*65,095,684,810*

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 - Khu nhà làm việc	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
- Các công trình khác	7,522,744,186	1,811,134,827	7,522,744,186	1,811,134,827
	71,243,973,580	**36,044,435,616**	**71,243,973,580**	**36,044,435,616**
		-		-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	**332,500,000**	
Xây dựng cơ bản	**109,949,173,040**	**109,949,173,040**
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp	103,182,526,261	103,182,526,261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
- Các công trình, dự án khác	2,882,661,794	2,882,661,794
	110,281,673,040	**109,949,173,040**
	-	-

15 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza	-	
- Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside	-	
	-	-
	-	-

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trong đó				
Các đơn vị trong Tổng công ty	***122,082,089,162***	***122,082,089,162***	***124,348,953,635***	***124,348,953,635***
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2,327,001,690	2,327,001,690	2,327,001,690	2,327,001,690
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3,947,951,289	3,947,951,289	4,061,951,289	4,061,951,289
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	32,014,076,431	32,014,076,431	32,549,589,904	32,549,589,904
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	59,920,064,452	59,920,064,452	60,120,064,452	60,120,064,452
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	13,569,723,805	13,569,723,805	14,987,074,805	14,987,074,805
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522
Các đơn vị trong Tập đoàn	**367,873,431,271**	**367,873,431,271**	**380,374,983,651**	**380,374,983,651**
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	177,157,565,265	177,157,565,265	177,049,565,265	177,049,565,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,401,227,017	1,401,227,017	1,383,014,917	1,383,014,917
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,618,076,139	1,618,076,139	59,753,060	59,753,060
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1,901,819,807	1,901,819,807	2,104,433,207	2,104,433,207
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	166,443,991	166,443,991	247,136,735	247,136,735
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	8,377,693,982	8,377,693,982	9,314,573,982	9,314,573,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105	248,216,105	248,216,105	248,216,105
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hằng Hải PTSC	861,145,708	861,145,708		
CN Cảng DK và Dịch vụ năng lượng tái tạo - Tổng công ty PTSC	72,000,000	72,000,000		
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062	194,464,062	194,464,062	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	177,068,493	177,068,493	1,623,094,684	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,429,058,879	3,429,058,879	3,007,520,784	3,007,520,784
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu Petrosetco	-	-	1,697,424,212	1,697,424,212
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	-	3,737,019,520	3,737,019,520
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2,763,841,781	2,763,841,781	203,957,076	203,957,076

Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	46,554,161,600	46,554,161,600	56,554,161,600	56,554,161,600
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Các đơn vị khác	***2,412,682,649,641***	***2,412,682,649,641***	***2,582,148,872,757***	***2,582,148,872,757***
Công ty Công nghiệp Daelim	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	204,425,685,998	204,425,685,998	232,379,768,460	232,379,768,460
Tập đoàn Sojitz	-	-	-	-
Tập đoàn điện lực	147,962,184,208	147,962,184,208	153,320,580,538	153,320,580,538
Tập đoàn Worley Parsons	-	-	-	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	78,828,732,333	78,828,732,333	99,180,983,857	99,180,983,857
FLSmidth Wadgassen	71,496,685,659	71,496,685,659	71,252,061,004	71,252,061,004
Công ty CP Bê tông Minh Đức	4,893,706,412	4,893,706,412	12,393,706,412	12,393,706,412
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà (SDP)	46,549,822,596	46,549,822,596	48,276,308,807	48,276,308,807
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	59,478,955,914	59,478,955,914	60,478,955,914	60,478,955,914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	67,284,343,142	67,284,343,142	69,232,782,902	69,232,782,902
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	27,983,580,123	27,983,580,123	30,692,220,123	30,692,220,123
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
Hi-Tech Elastomers LTD	28,605,863,920	28,605,863,920		
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	7,806,235,268	7,806,235,268	9,809,914,332	9,809,914,332
Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long	9,535,785,401	9,535,785,401	10,519,196,452	10,519,196,452
Anggerik Laksana (India) PVT LTD	10,905,673,175	10,905,673,175	-	-
Công ty CP Vinaconex PVC	377,900,761	377,900,761	377,900,761	377,900,761
Công ty CP Việt Ren	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580
Công ty CP TM Dầu khí Petecchim JSC	13,995,000,000	13,995,000,000	21,495,000,000	21,495,000,000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	6,478,065,420	6,478,065,420	15,203,552,403	15,203,552,403
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	6,657,880,155	6,657,880,155	13,918,707,483	13,918,707,483
Công ty CP Đầu tư Hoa Hồng	-	-	3,952,762,426	3,952,762,426
Công ty TNHH Dịch vụ thử không phá hủy Q.I.S	9,357,355,607	9,357,355,607	-	-
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	9,958,022,665	9,958,022,665	12,380,022,665	12,380,022,665
Công ty TNHH MTV OGS	13,254,297,910	13,254,297,910	13,672,717,193	13,672,717,193
Công ty Cổ phần Lilama 18	7,706,739,224	7,706,739,224	5,450,082,065	5,450,082,065
Công ty Cổ phần VT Phúc Hải	4,483,330,800	4,483,330,800	9,483,330,800	9,483,330,800
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy VN - Colavi	11,089,075,137	11,089,075,137	13,089,075,137	13,089,075,137
Các đơn vị khác	475,645,693,547	475,645,693,547	587,667,208,757	587,667,208,757
	2,902,638,170,074	**2,902,638,170,074**	**3,086,872,810,043**	**3,086,872,810,043**

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- ***Các đơn vị trong Tổng công ty***	-	-
- ***Các đơn vị trong Tập đoàn***	***173,604,970,648***	***162,818,271,777***
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185	117,255,185
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	44,482,727,519	50,156,167,511
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	4,613,513,835
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105	845,101,105
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	-
Công ty CP - Tổng công ty lọc hóa dầu Việt Nam - BSR	26,641,427,930	
Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	-	-
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn CNNLQG	1,127,043,710	6,694,818,942
	-	
- ***Các đơn vị khác***	***174,214,028,792***	***100,321,670,196***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	55,897,285,149
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cụm Công nghiệp KORAL Bắc Giang	33,419,790,807	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và nhiên liệu Sinh học	18,241,371,115	18,241,371,115
Ban quản lý điện 2 - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	2,163,715,713
Tổng công ty hàng không Việt Nam	4,854,876,989	6,394,660,637
Công ty CP Bất động sản Trần Anh - Long An	6,329,410,934	6,329,410,934
Công ty TNHH Xử lý chất thải CN và Tv môi trường Văn Lang	-	-
Các đối tượng khác	111,368,578,947	11,295,226,648
	347,818,999,440	**263,139,941,973**
	-	-
b) Dài hạn	-	

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	202,588,718,878	226,460,171,614
Trong đó:	-	-
Lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng (PVCombank)	*125,598,623,819*	*149,470,076,555*
Lãi vay của Ngân hàng TMCP khác	*76,990,095,059*	*76,990,095,059*
- Trích trước chi phí công trình xây lắp	214,252,681,049	338,502,530,727
Công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Hạng mục nạo vét	*29,445,156,260*	*29,445,156,260*
Công trình san lấp mặt bằng NM lọc dầu Dung Quất số 1	*2,622,675,819*	*2,622,675,819*
Công trình tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng - Hạng mục thủy công	*5,178,360,998*	*5,178,360,998*
Công trình nhà điều hành Tổng cục đường bộ, BQLDA 6, BQLDA đường sắt	*6,866,543*	*6,866,543*
Công trình NM Nhiệt điện Vũng Áng	*90,497,315,009*	*90,497,315,009*
Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	*43,667,626,033*	*49,688,560,895*
Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu	*(22,184,825,518)*	*(30,853,905,946)*
Công trình xây dựng Âu tàu và Trung tâm điều khiển của Âu tàu Rạch Chanh (DA PT cơ sở hạ tầng GT ĐBSCL-WB5)	*51,250,000*	*51,250,000*
Công trình CCDV sơn chống ăn mòn đợt bảo dưỡng lần 4 Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	-	*4,032,000,000*
Công trình Chung cư cho người có thu nhập thấp huyện Côn Đảo	-	*2,592,767,433*
Công trình Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - Gói thầu A2 Kho chứa và các đường ống dẫn liên kết (LSP-CA-147 25/6/2018)	*3,173,748,456*	*3,197,746,727*
Công trình TTPT thí nghiệm và văn phòng viện Dầu khí TPHCM	*(9,352,240,324)*	*(5,990,866,685)*
Trích trước chi phí CT Kho lạnh LPG Thị vải	-	*4,238,278,628*
Công trình mỏ Đại Hùng	-	-
Gia công chế tạo, mua sắm vật liệu hạ thủy chân đế và khối thượng tầng cho DA ONGC WPAPP, DSF-II Ấn Độ	*17,105,030,369*	*108,571,725,748*

	Công trình chế tạo chân đế điện gió	*12,773,363*	*231,517,221*
	Sửa chữa nâng cấp công trình P15	-	*1,814,167,648*
	Dịch vụ Rolling & Bending - Lạc Đà Vàng	*5,645,747,201*	*7,166,229,750*
	Chế tạo Topsides - Dự án khí Lô B	*11,657,352,585*	*20,107,084,591*
	Chế tạo Flare Tower - Dự án khí Lô B	-	*4,296,495,877*
	Dự án Sân bay Long thành	*840,470,322*	*6,524,142,574*
	Công trình khác	*35,885,373,933*	35,084,961,637
-	Chi phí phải trả khác	5,533,561,403	6,007,421,952
		422,374,961,330	**570,970,124,293**
		-	-

b) Dài hạn

-	Trích trước chi phí công trình xây lắp	115,497,608,588	115,497,608,588
	Công trình văn phòng Viện Dầu khí	*1,009,122,745*	*1,009,122,745*
	Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	*4,773,238,439*	*4,773,238,439*
	Công triình Khách sạn Dầu khí Thái Bình	*46,153,818,249*	*46,153,818,249*
	Công trình chung cư phú Đạt	-	-
	Công trinh NM PVTex	*55,411,076,412*	*55,411,076,412*
	Công trình LPG Thị Vải - văn phòng công ty	*2,708,073,994*	*2,708,073,994*
	Công trình tòa nhà Vinafood 1	*1,839,844,546*	*1,839,844,546*
	Công trình khu chung cư 5 tầng khu thông tin II phường 9 (CNVT)	*196,961,120*	*196,961,120*
	Công trình nhà 65 căn - DA khu nhà phân lô thông tin II, Vũng tàu	*50,576,365*	*50,576,365*
	Công trình xưởng cơ khí 10.000 tấn - Quảng Ngãi	*136,281,187*	*136,281,187*
	Công trình tuyến khí Bà Rịa - Vũng Tàu	*458,713,805*	*458,713,805*
	Công trình cầu Cà Bí và cầu Cần Xây - An Giang	*49,033,503*	*49,033,503*
	Công trình gia cố, sửa chữa của XN tàu kéo và lai dắt tàu biển	*2,710,868,223*	*2,710,868,223*
-	Chi phí khác	-	-
		115,497,608,588	**115,497,608,588**

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước khác	3,117,579,903	3,194,386,718
	3,117,579,903	**3,194,386,718**
	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	44,436,318,739	45,522,199,903
Xưởng cơ khí và vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	-	-
Cho thuê văn phòng Sannam, CEO	*4,031,729,588*	*4,939,087,164*
Cho thuê đất tại KCN Soài Rạp	*39,334,078,834*	*39,334,078,834*
Khác	*1,070,510,317*	*1,249,033,905*
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	-	-
	-	
	44,436,318,739	**45,522,199,903**
	-	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	8,015,240,021	6,837,321,015
- Bảo hiểm xã hội	1,655,045,289	3,452,017,466
- Bảo hiểm y tế	273,300,460	357,778,754
- Bảo hiểm thất nghiệp	318,855,495	407,662,369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,029,556,188	1,910,994,188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	558,918,709,074	547,449,071,428
Trong đó		
Chi phí đi vay	*1,246,252,165*	*1,314,567,231*
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	*137,942,779,492*	*137,942,779,492*
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV (ii)	*187,774,228,099*	*182,761,658,990*
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	*54,098,464,510*	*54,098,464,510*
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)	*56,212,500,000*	*56,212,500,000*
Ban quản lý Khí điện đạm Cà Mau	*8,697,686,626*	*8,697,686,626*
Phí bảo trì chung cư phải trả	*9,772,638,983*	*10,521,717,166*

Các quỹ ủng hộ	*3,823,584,784*	*3,845,584,784*
Các khoản khác	*99,350,574,415*	*92,054,112,629*
	571,227,836,664	**560,431,975,357**
	-	-

Trong đó: Bên liên quan

Các đơn vị trong Tổng công ty

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	*667,975,776*	*667,975,776*
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	*14,715,555*	*14,715,555*
	682,691,331	**682,691,331**

Các đơn vị trong Tập đoàn

- Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	54,098,464,510	54,189,129,410
- Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000	135,949,000
- Công ty CP Sao Mai Bến Đình	35,173,753,882	33,044,495,174
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000	56,212,500,000
- Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626	8,697,686,626
	154,318,354,018	**152,279,760,210**

b) Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,270,430,419	2,499,268,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,000,000	50,000,000
	2,324,430,419	**2,549,268,650**
	-	-

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (i)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	80,149,496,818	80,149,496,818	519,350,397,440	400,349,717,812	199,150,176,446	199,150,176,446
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*18,954,650,130*	*18,954,650,130*	-	*2,327,438,031*	*16,627,212,099*	*16,627,212,099*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*42,744,846,688*	*42,744,846,688*	*485,283,816,886*	*365,615,210,855*	*162,413,452,719*	*162,413,452,719*
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	*11,877,435,941*	*5,467,924,313*	*6,409,511,628*	*6,409,511,628*
Tổ chức tín dụng, cá nhân khác	*18,450,000,000*	*18,450,000,000*	*22,189,144,613*	*26,939,144,613*	*13,700,000,000*	*13,700,000,000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	655,965,237,122	655,965,237,122	6,868,852,308	177,771,103,079	485,062,986,351	485,062,986,351
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	77,295,080,000	77,295,080,000	6,868,852,308	-	84,163,932,308	84,163,932,308
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV	575,670,157,122	575,670,157,122	-	177,771,103,079	397,899,054,043	397,899,054,043
Tổ chức tín dụng, cá nhân khác	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
	736,114,733,940	**736,114,733,940**	**526,219,249,748**	**578,120,820,891**	**684,213,162,797**	**684,213,162,797**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	-	6,868,852,308	5,131,147,692	5,131,147,692
	12,000,000,000	**12,000,000,000**	**-**	**6,868,852,308**	**5,131,147,692**	**5,131,147,692**

22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	Thuế phải nộp	**101,123,640,350**	**33,863,434,922**	**39,456,620,303**	**95,530,454,969**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	41,538,377,203	10,811,793,538	18,306,329,608	34,043,841,133
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	6,464,209,933	3,239,867,244	6,073,052,679	3,631,024,498
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,570,008,108	-	330,000,000	3,240,008,108
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	6,270,229,548	12,162,823,127	11,431,363,456	7,001,689,219
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	22,897,632,763	4,201,380,410	16,925,406	27,082,087,767
11	Các loại thuế khác	20,383,182,795	3,447,570,603	3,298,949,154	20,531,804,244
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-
	Thuế phải thu	**34,600,692,643**	**215,503,890**	**958,941,926**	**35,344,130,679**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	48,219,094	3,363,773	775,701,237	820,556,558
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,354,768,750	64,939,506	182,950,768	34,472,780,012
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	147,200,611	147,200,611	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	289,921	289,921
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&KA - DA Gallaf 3	5,911,574,700	5,911,574,700
	5,911,574,700	**5,911,574,700**
	-	-
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Công trình Tòa nhà 33A đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu	-	
Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&KA - DA Gallaf 3	-	
	-	-
	-	-

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,023,784,000,841)**	**322,443,399,882**	**479,235,694,979**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(12,191,170,371)	12,959,897,845	768,727,474
Tăng khác						-			-
									-
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(14,510,339,070)	1,759,457,203	(12,750,881,867)
Tăng khác	-	-	-	-	-				-
Số dư cuối năm nay	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,050,485,510,282)**	**337,162,754,929**	**467,253,540,586**
	-	-	-	-	-	-	-	-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên cũ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Các đối tượng khác	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
Cộng	**4,000,000,000,000**	**100%**	**4,000,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*400,000,000*	*400,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
Cổ phiếu phổ thông	*2,971*	*2,971*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
Cổ phiếu phổ thông	*399,997,029*	*399,997,029*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233,648,426	233,648,426
	151,093,076,240	**151,093,076,240**

f) Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
Các thông tin khác	-	-
	9,716,217,233	**9,716,217,233**

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	91,327,228,796	74,306,983,362
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,615,409,149	3,170,665,892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84,348,845,048	82,924,639,918
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,236,257,627,320	996,349,283,837
Doanh thu khác	3,962,225,754	132,169,635,901
	1,418,511,336,067	**1,288,921,208,910**
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,418,511,336,067**	**1,288,921,208,910**
	-	-
Trong đó:		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	266,884,241,494
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	45,307,470,580	53,708,121,271
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	(122,544,451)	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)		
Công ty TNHH 1 Thành Viên Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất - DQS	457,661,657	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	109,230,576,012	121,671,803,508
Công ty CP - Tổng công ty lọc hóa dầu Việt Nam	180,301,328,966	
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	64,971,746,254	442,015,834,342
+ PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	*6,451,035,753*	
+ Công ty CP vận hành và Xây lắp PTSC	*3,283,863,384*	*1,294,839,500*
+ PV10000000 - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	*23,684,504,476*	*7,316,626,535*
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*30,940,013,891*	*433,361,390,307*
+ Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	*612,328,750*	*42,978,000*
	400,146,239,018	**884,280,000,615**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	89,554,002,360	68,790,554,323
Giá vốn của hàng hoá bất động sản	861,694,047	775,229,040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69,572,828,279	108,793,142,349
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1,193,590,448,725	956,144,258,215
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,644,101,771)	(11,410,834,208)
Giá vốn khác	1,781,974,108	102,373,646,957
	1,347,716,845,748	**1,225,465,996,676**

27 LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	9,014,619,964
Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	7,047,860,604
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	1,966,759,360
	-	**1,966,759,360**
	-	-

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,072,555,046	18,404,241,500
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	800,349,249	11,811,809,629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	242,934,713	2,901,839,130
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	852	1,543,883
	16,115,839,860	**33,119,434,142**
	-	-
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*605,204,113*	*8,312,120*
Ngân hàng MBV	*1,416,750,745*	*926,190,810*
Ngân hàng khác	*13,050,600,188*	*17,469,738,570*

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	22,753,090,958	24,956,648,962
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2,101,453,217	2,401,460,250
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	17,938,923	1,034,798,350
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(59,535,687)	
Chi phí tài chính khác	3,944,087,184	3,648,096,238
	28,757,034,595	**32,041,003,800**
	-	-
Trong đó	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*16,984,478,117*	*21,206,212,151*
+ Vay ngắn hạn	-	*2,796,385*
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	*16,984,478,117*	*21,203,415,766*
Ngân hàng MBV	*1,044,379,646*	*1,209,643,100*
+ Vay ngắn hạn	-	-
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	*1,044,379,646*	*1,209,643,100*
Ngân hàng khác	*4,724,233,195*	*2,540,793,711*
+ Vay ngắn hạn	*4,724,233,195*	*2,540,793,711*
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả		

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,117,849,429	346,921,959
Chi phí nhân công	59,271,586,201	57,247,995,038
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,340,215,643	1,011,609,046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,581,522,638	2,735,725,419
Thuế, phí và lệ phí	8,733,183,374	5,581,891,391
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	5,173,349,250	(2,883,194,927)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,654,750,955	12,117,952,010
Chi phí khác bằng tiền	12,720,766,978	14,727,732,805
Lợi thế thương mại	-	
	106,593,224,468	**90,886,632,741**
	-	-

31 THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,722,575,447	780,454,545
Tiền phạt được hưởng	11,332,590,630	183,365,297
Thu tiền bồi thường	-	613,162,295
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	46,489,246,500	4,677,508,785
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thu nhập khác	4,135,431,306	1,331,855,490
	63,679,843,883	**7,586,346,412**
	-	-

32 CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	257,460,748	
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	7,737,685,565	447,075,121
Các khoản bị phạt	8,073,903,316	1,775,631,919
Các khoản khác	8,690,468,666	1,020,883,145
	24,759,518,295	**3,243,590,185**
	-	-

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,249,058,453	13,229,667,583
	13,249,058,453	**13,229,667,583**
	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	-	-

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(19,390,872)	1,761,391,119
	(19,390,872)	**1,761,391,119**
	-	-

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14,510,339,070)	(33,866,211,308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14,510,339,070)	(33,866,211,308)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	399,997,029	399,997,029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(36)**	**(85)**

35 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm	Dư nợ vay quá hạn cuối năm	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			155,046,350,336	**155,046,350,336**	**137,942,779,491**

36 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a)	**Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:**	**400,146,239,018**
	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	109,230,576,012
	Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	64,971,746,254
	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	45,307,470,580
	Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	(122,544,451)
	Công ty TNHH 1 Thành Viên Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất - DQS	457,661,657
	Công ty CP - Tổng công ty lọc hóa dầu Việt Nam	180,301,328,966
b)	**Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn:**	**512,794,924,729**
	Phải thu khách hàng (TK 131):	**466,225,094,092**
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,546,942,139
	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	153,576,826,401
	Viện Dầu khí Việt Nam	30,202,068,337
	Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013
	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000
	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	34,846,102,573
	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	73,535,355,227
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002
	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	58,644,483,079
	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	30,629,623,873
	Công ty TNHH NN MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	1,624,073,013
	Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	**42,329,154,227**
	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927
	Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000
	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	42,215,869,300
	Công ty TNHH Cung ứng vật tư Xăng dầu Hóa chất PetroChem	-
	Phải thu khác (TK 138):	**4,240,676,410**
	Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	158,567,500
	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2,008,154,052
	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234
	Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6,000,000
	Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn:	**660,623,002,055**
	Phải trả khách hàng (TK 331):	**367,873,431,271**
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	177,157,565,265
	Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811

Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,401,227,017
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,618,076,139
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1,901,819,807
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	166,443,991
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	8,377,693,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hằng Hải PTSC	861,145,708
CN Cảng DK và Dịch vụ năng lượng tái tạo - Tổng công ty PTSC	72,000,000
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	177,068,493
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,429,058,879
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684
Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	46,554,161,600
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2,763,841,781
Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	**173,604,970,648**
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	44,482,727,519
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn CNNLQG	1,127,043,710
Công ty CP - Tổng công ty lọc hóa dầu Việt Nam - BSR	26,641,427,930
Phải trả khác (TK 338):	**119,144,600,136**
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	54,098,464,510
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000
Viện Dầu khí Việt Nam	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626

37 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Báo cáo bộ phận.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc: Công ty mẹ Tổng công ty, Công ty CP Đầu tư Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam: Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí, Công ty CP Đường ống Bể chứa, Công ty CP Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí.

Đvt: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	3,069.73	62.73	1,021.41	(434.76)	3,719.11
Tài sản dài hạn bộ phận	1,751.53	252.24	489.50	(471.81)	2,021.46
Tổng tài sản hợp nhất	4,821.27	314.97	1,510.91	(906.57)	5,740.58
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4,274.28	19.04	1,406.34	(426.33)	5,273.32
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,274.28	19.04	1,406.34	(426.33)	5,273.32
Cho kỳ báo cáo					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	559.09	17.31	1,052.04	(209.93)	1,418.51
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	559.09	17.31	1,052.04	(209.93)	1,418.51
Lợi nhuận gộp:	4.32	2.94	63.96	(0.42)	70.79
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	62.41	3.75	42.50	(0.33)	108.33
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(76.61)	0.08	20.32	4.58	(51.63)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(1.45)	(1.45)
Chi phí tài chính	30.36	-	4.52	(6.12)	28.76
Thu nhập khác	53.59	0.05	10.04	-	63.68
Lợi nhuận trước thuế	(29.28)	0.13	11.86	4.58	(12.71)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0.06	-	-	0.06
Lợi nhuận trong năm	(29.28)	0.07	11.86	4.60	(12.75)

c) Thông tin so sánh.

Trong kỳ báo cáo Tổng công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (năm 2025 là bảng Cân đối kế toán) do Bộ tài chính đã phát hành thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi và bổ sung một số điều của thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
A.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		A.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
111	Tiền	120,610,628,129	111	Tiền	120,519,651,436	(90,976,693)
112	Các khoản tương đương tiền	95,647,568,566	112	Các khoản tương đương tiền	95,863,646,795	216,078,229
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	298,722,148,504	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	656,558,937,290	357,836,788,786
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	355,676,953,493				(355,676,953,493)
136	Phải thu ngắn hạn khác	485,010,604,849	135	Phải thu ngắn hạn khác	481,129,231,013	(3,881,373,836)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,060,263,012,651)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(791,090,418,599)	269,172,594,052
155	Tài sản ngắn hạn khác		165	Tài sản ngắn hạn khác	1,596,437,007	1,596,437,007
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	185,313,000,000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	198,210,200,000	12,897,200,000
268	Tài sản dài hạn khác	12,897,200,000	274	Tài sản dài hạn khác	-	(12,897,200,000)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40,513,395,649	40,513,395,649
319	Phải trả ngắn hạn khác	600,945,371,006	320	Phải trả ngắn hạn khác	560,431,975,357	(40,513,395,649)

B.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		B.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832,416,205,962	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	823,401,585,998	(9,014,619,964)
11	Giá vốn hàng bán	783,002,879,993	11	Giá vốn hàng bán	775,955,019,389	(7,047,860,604)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,413,325,969	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,446,566,609	(1,966,759,360)
			21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	1,966,759,360	1,966,759,360

d) Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

CONSOLIDATED FINACIAL STATEMENTS

PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

The Third Quarter of 2026

Ha Noi, Oct 2026

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY-ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

From B 01 - DN/HN
Issued according to Circular No. 43/2026/TT-BTC
Dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

VND

ASSETS	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026 (Adjusted)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	**100**		**3,719,112,089,881**	**3,952,010,638,494**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**379,355,730,460**	**216,383,298,231**
1. Cash	111		281,551,283,336	120,519,651,436
2. Cash equivalents	112		97,804,447,124	95,863,646,795
II. Short-term investments	**120**		**485,579,677,397**	**388,401,343,238**
1. Trading securities	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Held-to-maturity investments	123		753,737,271,449	656,558,937,290
4. Provision for short-term investments held to maturity (*)	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term receivables	**130**		**1,475,018,155,435**	**1,959,052,556,158**
1. Short-term trade receivables	131		1,130,496,925,018	1,653,714,479,152
2. Short-term prepayments to suppliers	132		694,517,477,900	614,457,863,572
3. Receivable according to construction contract plan progress	134		4,598,285,856	-
4 . Other short-term receivables	135		440,651,089,890	481,129,231,013
5. Provision for short-term doubtful debts (*)	136		(796,086,145,149)	(791,090,418,599)
6. Shortage of assets awaiting resolution	137		840,521,920	841,401,020
IV. Inventories	**140**		**1,267,606,330,015**	**1,296,303,009,831**
1. Inventories	141		1,411,497,109,051	1,435,183,096,598
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142		(143,890,779,036)	(138,880,086,767)
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
1. Livestock raised for short-term, one-time production	151		-	-
2. Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production.	152		-	-
3. Provision for short-term losses of biological assets (*)	153		-	-
VI . Other short-term assets	**160**		**111,552,196,574**	**91,870,431,036**
1. Short-term prepaid expenses	161		2,145,260,295	1,255,522,428

ASSETS	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026 (Adjusted)
1	2	3	4	5
2. Deductible VAT	162		74,062,805,600	54,417,778,958
3. Taxes and other receivables from State budget	163		35,344,130,679	34,600,692,643
4. Transactions to buy and sell Government bonds	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	1,596,437,007
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**2,021,464,652,589**	**2,141,944,580,633**
I. Long-term receivables	**210**		**22,534,833,207**	**27,266,262,226**
1. Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Other long-term receivables	215		22,534,833,207	27,266,262,226
4. Provision for long-term doubtful debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**957,961,860,454**	**983,292,048,099**
1. Tangible fixed assets	221		706,794,980,652	731,994,415,442
- Historical cost	222		1,602,147,362,695	1,618,057,605,919
- Accumulated depreciation (*)	223		(895,352,382,043)	(886,063,190,477)
2 . Financial leased fixed assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3 . Intangible fixed assets	227		251,166,879,802	251,297,632,657
- Historical cost	228		269,972,024,444	269,672,024,444
- Accumulated amortization (*)	229		(18,805,144,642)	(18,374,391,787)
III. Long-term biological assets	**230**		**-**	**-**
1. Livestock raised for periodic product distribution	231		-	-
2. Livestock raised for one-time, long-term production	236		-	-
3. Seasonal crops or long-term single-product crops.	237		-	-
4. Provision for short-term losses of biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment properties	**240**		**104,206,036,195**	**106,690,395,945**
- Historical costs	241		134,285,301,654	135,326,253,059
- Accumulated depreciation (*)	242		(30,079,265,459)	(28,635,857,114)
V. Long-term assets in progress	**250**		**146,326,108,656**	**145,993,608,656**
1. Long-term work in progress	251		36,044,435,616	36,044,435,616
2. Construction in progress	252		110,281,673,040	109,949,173,040
VI. Long-term investments	**260**		**695,860,220,481**	**777,407,274,315**
1. Invest in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		27,686,502,296	29,132,971,817
3. Equity investments in other entities	263		198,132,200,000	198,210,200,000
4. Provision for devaluation of long-term investments (*)	264		(159,561,481,815)	(159,621,017,502)
5. Long-term investment held until maturity	265		629,603,000,000	709,685,120,000
6. Provision for long-term investments held to maturity (*)	266		-	-

ASSETS	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026 (Adjusted)
1	2	3	4	5
VII . Other long-term assets	**270**		**94,575,593,596**	**101,294,991,392**
1. Long-term prepaid expenses	271		81,326,535,143	88,065,323,809
2. Deferred income tax assets	272		13,249,058,453	13,229,667,583
3. Equipment, supplies, and long-term replacement parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
5. Commercial advantage	279		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**5,740,576,742,470**	**6,093,955,219,127**

CAPITAL	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026 (Adjusted)
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	**300**		**5,273,323,201,885**	**5,613,950,796,674**
I. Current liabilities	**310**		**5,105,933,696,447**	**5,438,381,719,533**
1. Short-term trade payables	311		2,902,638,170,074	3,086,872,810,043
2. Short-term prepayments from customers	312		347,818,999,440	263,139,941,973
3. Dividends and profits must be paid	313		40,513,395,649	40,513,395,649
4. Taxes and other payables to State budget	314		95,530,454,969	101,123,640,350
5. Payables to employees	315		36,843,379,303	74,364,954,892
6. Short-term accrued expenses	316		422,374,961,330	570,970,124,293
7. Payable according to construction contract plan progress	318		-	-
8. Short-term unearned revenue	319		3,117,579,903	3,194,386,718
9. Other short-term payables	320		571,227,836,664	560,431,975,357
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		684,213,162,797	736,114,733,940
11. Provision for short-term payables	322		5,911,574,700	5,911,574,700
12. Bonus and welfare fund	323		(4,255,818,382)	(4,255,818,382)
13. Price stabilization fund	324		-	-
14. Transactions to buy and sell Government bonds	325		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**167,389,505,438**	**175,569,077,141**
1. Long-term payables to the seller	331		-	-
2. Buyer pays in advance long term	332		-	-
3. Taxes and long-term government payments	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Long-term unearned revenue	337		44,436,318,739	45,522,199,903
6. Other long-term payables	338		2,324,430,419	2,549,268,650
7. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		5,131,147,692	12,000,000,000
8. Convertible bonds	340		-	-
9. Preferred shares	341		-	-
10. Deferred income tax payable	342		-	-

CAPITAL	Code	Note	30/09/2026	01/01/2026 (Adjusted)
1	2	3	4	5
11. Provisions for long-term payables	343		-	-
12. Science and technology development fund	344		-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**467,253,540,585**	**480,004,422,453**
1. Contributed capital	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Common shares have voting rights	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share Premium	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other capital	414		22,681,220,411	22,681,220,411
5. Treasury shares (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Difference in asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate difference	417		-	-
8. Development and investment funds	418		150,859,427,814	150,859,427,814
10. Other reserves	419		233,648,426	233,648,426
11. Retained earnings	420		(4,050,485,510,282)	(4,035,975,171,212)
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	*420a*		(4,035,975,171,212)	(4,023,784,000,841)
- Retained earnings of the current period	*420b*		(14,510,339,070)	(12,191,170,371)
13. Non - Controlling Interests	429		337,162,754,929	335,403,297,727
TOTAL CAPITAL (440 = 300+400)	**440**		**5,740,576,742,470**	**6,093,955,219,127**

Approve, 30 Oct 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative Genneral Director
Nguyen Thi Thu Anh	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY-ENERGY GROUP

PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

From B 02 - DN/HN

Issued according to Circular No. 43/2026/TT-BTC

Dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

From January 01, 2026 to September 30, 2026

Unit: VND

Number	ITEMS	Code	Note	Third Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
				Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	Revenue from sales of goods and rendering of services	01		611,122,008,166	465,519,622,912	1,418,511,336,067	1,288,921,208,910
2	Revenue deductions	02		-	-	-	-
3	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 1-2)	10		611,122,008,166	465,519,622,912	1,418,511,336,067	1,288,921,208,910
4	Cost of goods sold	11		571,504,249,260	449,510,977,287	1,347,716,845,748	1,225,465,996,676
5	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10-11)	20		39,617,758,906	16,008,645,625	70,794,490,319	63,455,212,234
6	Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	21		-	-	-	1,966,759,360
7	Financial income	22		5,658,988,845	3,251,394,553	16,115,839,860	33,119,434,142
8	Financial expense	23		7,583,883,174	10,041,443,278	28,757,034,595	32,041,003,800
	In which: Interest expense	24		6,031,661,296	7,712,385,647	22,753,090,958	24,956,648,962
9	Selling expense	25		519,561,104	1,326,839,726	1,739,260,416	4,270,538,015
10	General and administrative expense	26		32,067,880,181	29,327,095,709	106,593,224,468	90,886,632,741
11	Share of joint ventures and associates' profit or loss	27		-	-	(1,446,469,521)	(3,075,557,694)
12	Net profit from operating activities {30=20+21+(22-23)-25-26+27}	30		5,105,423,292	(21,435,338,535)	(51,625,658,821)	(33,699,085,874)
13	Other income	31		10,770,845,849	717,272,018	63,679,843,883	7,586,346,412
14	Other expense	32		7,607,935,820	850,161,086	24,759,518,295	3,243,590,185
15	Other profit (40=31-32)	40		3,162,910,029	(132,889,068)	38,920,325,588	4,342,756,227
16	Total net profit before tax (50=30+40)	50		8,268,333,321	(21,568,227,603)	(12,705,333,233)	(29,356,329,647)
17	Current corporate income tax expenses	51		15,868,357	27,752,603	64,939,506	163,720,438
18	Deferred corporate income tax expense	52		(2)	-	(19,390,872)	1,761,391,119
19	Profit after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		8,252,464,966	(21,595,980,206)	(12,750,881,867)	(31,281,441,204)
20	Profit after tax attributable to owners of the parent	61		7,335,572,736	(35,832,970,668)	(14,510,339,070)	(35,832,970,668)
21	Profit after tax attributable to non-controlling interest	62		916,892,230	(2,399,413,849)	1,759,457,203	4,551,529,464
22	Basic earnings per share (*)	70		19	(48)	(36)	(85)

Approve, 30 Oct 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative General Director
Nguyen Thi Thu Anh	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

M.S.D.N: 3500101... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL NATIONAL
INDUSTRY-ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

From B 03 - DN/HN
Issued according to Circular No. 43/2026/TT-BTC
Dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**(12,705,333,233)**	**(27,389,570,287)**
2. Adjustment for:			
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	30,044,210,432	29,042,987,749
- Provisions	03	12,374,586,579	8,058,643,632
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04	(275,091,570)	(1,866,061,900)
- Gains / losses from investment	05	(15,321,238,046)	(15,662,798,399)
- Interest expense	06	22,753,090,958	24,956,648,962
- Other adjustments	07	41,660,903,588	-
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**78,531,128,708**	**17,139,849,757**
- Increase or decrease in receivables	09	316,553,424,521	488,389,077,035
- Increase or decrease in inventories	10	27,357,134,846	(31,512,252,677)
- Increase or decrease in payables	11	(180,578,270,452)	(63,821,048,718)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12	4,808,927,022	11,181,968,040
- Increase/Decrease trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(2,918,230,961)	(1,095,466,856)
- Corporate income tax paid	15	(512,950,768)	-
- Other receipts from operating activities	16	3,392,847,438	2,721,781,298
- Other payments on operating activities	17	(32,363,500,196)	(1,912,979,336)
Net cash flow from operating activities	**20**	**214,270,510,158**	**421,090,928,543**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			-
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,709,716,232)	3,881,410,446
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,305,306,818	780,454,545
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(209,901,886,184)	(99,093,686,681)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24	206,007,554,212	26,459,114,836
5. Money spent investing capital in other units	25	-	-
6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units	26	78,000,000	-
7. Interest and dividend received	27	11,636,858,613	15,618,219,539
Net cash flow from investing activities	**30**	**7,416,117,227**	**(52,354,487,315)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners	31	-	-
2. Payment of capital contributions to owners, repurchase of issued shares of enterprises	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	519,350,397,440	16,928,000,000
4. Repayment of principal	34	(578,120,820,891)	(30,495,670,000)
5. Financial lease principal repayment	35	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36	-	-
Net cash flow from financing activities	**40**	**(58,770,423,451)**	**(13,567,670,000)**
Net cash flows in the period (20+30+40)	**50**	**162,916,203,934**	**355,168,771,228**

VIETNAM NATIONAL NATIONAL
INDUSTRY-ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

From B 03 - DN/HN
Issued according to Circular No. 43/2026/TT-BTC
Dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance

ITEMS	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Prior year
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**216,383,298,231**	**433,474,223,994**
Effect of exchange rate fluctuations	61	56,228,295	2,903,963,085
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**	**379,355,730,460**	**791,546,958,307**

Approve, 30 Oct 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative Genneral Director
Nguyen Thi Thu Anh	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From January 01, 2026 to September 30, 2026

I. CHARACTERISTICS OF THE CORPORATION'S OPERATIONS

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (the "Corporation"), an entity under management of VietNam Nationnal industry-Energy Group, now is Vietnam National Industry - Energy Group(Petrovietnam), formerly known as Petro Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company under Decision No. 532/QD-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). Petro Construction Joint Stock Company operated under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Ba Ria - Vung Tau Department of Planning and Investment
As per Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Menbers of VietNam Nationnal industry-Energy Group ("Petrovietnam") approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under the model of holding - subsidiary company. The Corporation operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007, amended for the 24nd time on 26 June 2026 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

According to the 24nd amended Business Registration Certificate dated 26 June 2026, the total charter capital of the Corporation is VND 4,000,000,000,000, equivalent to 400,000,000 shares.

Business field: Construction

Business activities:

Principal activities of the Company are construction of industrial and civil works.

Corporate structure

The Corporation has subsidiaries that have consolidated financial statements as at Financial reporting, including:

Name of member entities	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company	72,22%	72,22%	Construction, real estate business and services
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	50,97%	50,97%	Construction, real estate business
Binh Son Petroleum Construction JSC	48,62%	52,56%	Trading real estate, building materials
Petroleum Dong Do Joint Stock Company	34,87%	34,87%	Real estate business and services
Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company	53,44%	53,44%	Construction, real estate business
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company	51%	51%	Construction, industrial production, real estate
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company	51%	51%	Construction, real estate business

According to the assessment of the Board of General Directors of the Corporation, although the voting stake of the Corporation is less than 50% in Petroleum Dong Do Joint Stock Company, the Corporation still has the right to control this company through the right to dictate financial policies and activities, as well as assign and evaluate the implementation of the annual business plans, provide support in terms of work, construction and installation contracts, markets, and finance. Accordingly, Petroleum Dong Do Joint Stock Company is identified as a subsidiary of the Corporation.

II. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

Accounting period and accounting currency

Annual accounting year commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND APPLICABLE PRACTICES

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2026 by the Ministry of Finance, the Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplementary documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

IV. Accounting policies applied

1. Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Corporation and its subsidiaries under its control.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed during the period are included in the Consolidated financial statements from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Non - controlling interest

Non - controlling interest represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Corporation.

2. Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

3. Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.
Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the date of the Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Corporation opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying offer rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period. Gain from revaluation of foreign currency monetary items at the end of the period is not used to distribute profit or pay dividend.

4. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

5. Business combination and goodwill

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the price of the investment fee and the fair value of the subsidiable net assets at the date of purchase held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Corporation will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

6. Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon the liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investmentsdeposits held to maturity to earn profits periodically and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: During the period, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Business combination" and "Investments in joint ventures and associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting period, the Corporation shall:

- For the adjustment to the income statement of previous periods: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting period.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the balance sheet of the previous periods: determine the adjustment to the corresponding items on the balance sheet according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the period, the Corporation shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Corporation before determining the Corporation's share in the profit or loss of the joint venture or associated company during the reporting period. The Corporation then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes it in the consolidated income statement.

Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's consolidated financial statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

Equity investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in trading securities: the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.

- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.

- With regard to investments held to maturity: the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

7. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. Receivables are classified as short-term and long-term in the Consolidated financial statements based on the remaining maturities of the receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

8. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded for each construction project that is incomplete or of which revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the year.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

9. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings and structures	5 - 48 years
- Machinery, equipment	3 - 15 years
- Vehicles, transportation equipment	4 - 10 years
- Office equipment	3 - 10 years
- Land use rights	According to the land lease
- Computer software	3 - 5 years

10. Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for capital appreciation prior to 01 January 2015 are depreciated on a straight-line basis similar to other fixed assets, but from 01 January 2015 are not depreciated.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- Buildings, structures	25 - 38 years

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its intended use has changed, evidenced by terminating the use of that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in the intended use, evidenced by commencement of using the assets by owner or implementing it for sale purposes. The transfer between investment property and owner-occupied property or inventories do not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

11. Construction in progress

Assets used in the production process, for leasing or management, or any other purposes, are recognised in historical cost. Attributable costs include the expenses for experts and for asset meeting the recognition criteria where applicable, borrowing costs are recognised in accordance with the Corporation's accounting policies.

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

13. Business Cooperation Contract (BCC)

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, BCC in the form of jointly controlled operations, the accounting methods are adopted as follows:

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Assets contributed by it and controlled by the joint venture;
- Its share of liabilities incurred;
- Its share of income from the sale of goods or rendering of services by the joint venture;
- Its share of expenses incurred.

All parties shall share revenue from the sale of goods or rendering of services and share joint expenses according to the BCC's agreements.

14. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the consolidated statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 1 to 3 years.
- Office rent represents the amount of prepaid rent amortized to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the lease term.
- Expenses for leasing Sao Mai Ben Dinh port facility are allocated to the income statement during the lease period (49 years) from 16 September 2010.

15. Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. Accounts payable are classified as short-term and long-term in the Consolidated financial statements based on the remaining maturity of the payables at the reporting date.

16. Borrowings

Borrowings shall be recorded in detail in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in detail in terms of types of currency.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

18. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

19. Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the accounting period.

20. Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

21. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (January 1, 2021) are shares issued by the Company and bought-back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after January 1, 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Corporation.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

22. Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from construction contracts

In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, Contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer during the year reflected in the invoices issued.

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Corporation's right to receive dividend is established.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Note to the Consolidated Financial Statements.

23. Cost of goods sold

The recognition of cost of goods sold is matched against the revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses, and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

24. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

25. Corporate income tax

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability are determined based on corporate income tax rate which is estimated to change in the future (due to the deferred income tax asset or deferred income tax liability are reversed when the new tax rates have been enacted), tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

Current corporate income tax rate:

In the fiscal year, the Corporation is entitled to the CIT rate of 20% for production and business activities with taxable income.

26. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of General Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

27. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party can control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;

- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;

- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

28. Segment information

As the Corporation operates mainly in the field of construction and installation in the territory of Vietnam, the Corporation does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
-	*Cash on hand*	*3,310,038,108*	*4,021,433,244*
-	Demand deposits (*)	278,241,245,228	116,498,218,192
	In there:		
+	VND money	267,230,980,612	116,451,810,153
	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	*447,278,022*	*1,743,027,762*
	Modern Bank of Vietnam Limited	*566,258,638*	*456,199,501*
	Other commercial banks	*266,217,443,952*	*114,252,582,890*
+	USD currency converted	11,010,264,616	46,408,039
	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	-
	Modern Bank of Vietnam Limited	*5,307,336*	*5,215,400*
	Other commercial banks	*11,004,957,280*	*41,192,639*
-	Money is moving	-	-
-	Cash equivalents	97,804,447,124	95,863,646,795
	In there:		
	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	-
	Modern Bank of Vietnam Limited	-	-
	Other commercial banks	*97,804,447,124*	*95,863,646,795*
		379,355,730,460	**216,383,298,231**
		-	-

(*) At the end of the period, term deposits from 1 month to 3 months are deposited at commercial banks with interest rates from 1.6%/year to 2.4%/year.

2 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Trading securities

	30/09/2026			01/01/2026		
	Original cost	Reasonable value	Provision	Original cost	Reasonable value	Provision
	VND		VND	VND		VND
Shares						
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)
SDP Joint Stock Company (*)	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-
Securities and other financial instruments	-	-	-	-	-	-
	14,900,000,000	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**	**14,900,000,000**	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**
	-		-	-		-

(*) This is the amount that Dong Do Petroleum Joint Stock Company received as an investment trust on behalf of individuals (Mr. Le Van Sinh 75,000,000 VND, Mr. Tran Anh Duc 75,000,000 VND, Mr. Tran Quoc Truong 150,000,000 VND), corresponding to the value of the unit tracked on the other payables list.

a) Held to maturity investments

	30/09/2026			01/01/2026		
	Original cost	Recoverable value	Provision	Original cost	Recoverable value	Provision
	VND		VND	VND		VND
Short-term investments						
- **Term deposits (*)**	**398,060,317,956**	**398,060,317,956**	-	**300,881,983,797**	**300,881,983,797**	-
In there:	-		-			
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	7,000,000,000	7,000,000,000	-	40,983,655,563	40,983,655,563	-
	7,000,000,000	*7,000,000,000*	-	*40,800,000,000*	*40,800,000,000*	-
	-	-	-	*183,655,563*	*183,655,563*	-
Other commercial banks	391,060,317,956	391,060,317,956	-	259,898,328,234	259,898,328,234	-
	388,696,227,298					
- **Short-term loans**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**
Lam Kinh Hotel Joint Stock Company (i)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)
Saigon Petroleum Construction And Investment JSC (i)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)
PetroVietNam Nghe An Construction Joint Stock Company (i)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)
	753,737,271,449	**484,564,677,387**	**(269,172,594,062)**	**656,558,937,290**	**387,386,343,228**	**(269,172,594,062)**

(i) Loan receivables include:

- The amount used by the Corporation from the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now Ocean Commercial One Member Limited Liabil Ocean Bank) and the Corporation to settle on behalf of Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company and Nghe An Petroleum Construction Corporation Joint Stock Company regarding the transfer of shares;

The amount used by the Corporation from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank to provide capital support for production and business activities for Lam Kinh Hot Stock Company ("Lam Kinh Hotel").

According to Document No. 7697/2014/CV - Oceanbank dated 9 December 2014 of Oceanbank, the payment deadline for the aforementioned loans after the extension was 31 December 2017. As at the date of preparing these Cons financial statements, the Corporation is working with related parties to extend the repayment period for the OceanBank loans. The Corporation is also working with the mentioned companies to recover payments made on behalf of o as loans to ensure a source of payment for OceanBank loans, enhancing the Corporation's repayment capability, and aligning with corporate governance regulations applicable to publicly listed companies

2 FINANCIAL INVESTMENTS

c) Investments in other entities

	Stock Code	Address	30/09/2026 Proportion of ownership	30/09/2026 Proportion of voting rights	30/09/2026 Investment value	30/09/2026 Recoverable value	30/09/2026 Reserve value	01/01/2026 Proportion of ownership	01/01/2026 Proportion of voting rights	01/01/2026 Investment value	01/01/2026 Recoverable value	01/01/2026 Reserve value
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
Investments in associates												
- Heerim-PVC International Design Joint Stock Company		Hanoi	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000
- Petroleum Interior Decoration JSC	PID	Hanoi	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000
- PetroVietnam - Nghe An Construction Joint Stock Company	PVA	Nghe An	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000
- Sai Gon Petroleum construction and investment Joint Stock Company	PSG	Ho Chi Minh city	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055
- Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company		Hai Phong	42.46%	42.46%	58,050,000,000	27,128,273,667	30,921,726,333	42.46%	42.46%	58,050,000,000	28,574,743,188	29,475,256,812
- Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (i)		Hanoi	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371
- Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company (PVC-HN)		Hanoi	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000
- Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company		Hanoi	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Thanh Hoa Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company	PVH	Thanh Hoa	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000
- Lam Kinh Hotel Joint Stock Company		Thanh Hoa	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000
- Mien Trung Petroleum Construction JSC	PXM	Da Nang	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000
						-						
					760,449,467,055	**27,686,502,296**	**732,762,964,759**			**760,449,467,055**	**29,132,971,817**	**731,316,495,238**
					-	-	-			-	-	-

2 FINANCIAL INVESTMENTS

d) Investments in other entities

	Place of establishment and	30/09/2026 Original cost	30/09/2026 Provision	30/09/2026 Rate of voting	01/01/2026 Original cost	01/01/2026 Provision	01/01/2026 Rate of voting
		VND	VND		VND	VND	
Investment in other entities							
- Ha Long Cement Joint Stock Company	Quang Ninh	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%
- Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC	Bac Ninh	2,500,000,000	(1,200,936,821)	15,67%	2,500,000,000	(1,200,936,821)	15,67%
- Vietnam Port and Infrastructure Construction Invesment JSC	Ha Noi	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%
- Truong Son Investment Group Joint Stock Company	Quang Trị	3,000,000,000	-	3.99%	3,000,000,000	-	3.99%
- Number 2 Petrovietnam Construction JSC	Ninh Binh	2,795,000,000	-	5.00%	2,795,000,000	-	5.00%
- Petro Vietnam Building Materials and Construction Joint Stock Company 4	Ha Noi	2,500,000,000	-	10.00%	2,500,000,000	-	10.00%
- Petrovietnam investment and construction - 3C Join Stock Company	Ha Noi	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%
- Vietnam Petroleum Steel Pipe Manufacturing Joint Stock Company	Dong Thap	100,000,000	-	0.00%	100,000,000	-	0.00%
- Nhon Trach Petroleum Shipbuilding and Repair Joint Stock Company	Dong Nai	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%
- West Hanoi Joint Stock Company	Ha Noi	3,000,000,000	-	11.90%	3,000,000,000	-	11.90%
- Hai Dang Investment Joint Stock Company	Nha Trang	250,000,000	-	6.56%	328,000,000	(59,535,687)	6.56%
- PEC HN Joint Stock Company	Ha Noi	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%
- BCC Investment – Long Son Riverside Apartment Project	HCM	12,897,200,000	-		12,897,200,000	-	
		198,132,200,000	**(159,561,481,815)**		**198,210,200,000**	**(159,621,017,502)**	
		-	-		-	-	

3 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Units in the Corporation	***217,719,585,208***	***(183,021,757,369)***	***218,533,685,909***	***(177,217,150,392)***
Duyen Hai Petroleum Construction Joint Stock Company	-	-	-	-
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
HaNoi Petroleum Construction Joint Stock Company	90,601,705,480	(90,601,705,480)	91,619,056,480	(91,619,056,480)
Petroleum Mechanical Construction and Installation Joint Stock Company	22,913,811,922	(200,156,144)	23,073,811,922	(200,156,144)
Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company	386,365,299	-	23,115,000	-
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company	-	-	-	-
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	16,811,955	-	16,811,955	-
PetroVietNam Nghe An Construction Joint Stock Company	37,060,810,724	(30,758,943,967)	37,060,810,724	(23,936,985,990)
Sai Gon Petroleum Construction and investment Joint Stock Company	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
VietNam Petroleum Construction Real Estate Joint Stock Company	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
Truong Son Investment Group Joint Stock Company	572,219,050	(572,219,050)	572,219,050	(572,219,050)
Petro Kinh Bac Investing And Construction Joint Stock Company	405,731,820	(405,731,820)	405,731,820	(405,731,820)
Petroleum Internal and external Joint Stock Company	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,165,670,821	(2,165,670,821)
VietNam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company	29,273,930,682	(29,273,930,682)	29,273,930,682	(29,273,930,682)
	-			
Units in the Group	***466,225,094,092***	***(13,028,526,852)***	***1,086,169,581,038***	***(13,028,526,852)***
- *VietNam Nationnal industry-Energy Group (PVN)*	5,546,942,139	-	5,549,727,139	-
- *Thai Binh 2 Oil and Gas Power Project Management Board*	153,576,826,401	-	786,064,069,692	-
- *Long Phu 1 Oil and Gas Power Project Management Board*	-	-	41,870,000	-
- *Vietnam Petroleum Institute*	30,202,068,337	(747,531,048)	30,336,867,228	(747,531,048)

-	*Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board*	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-
-	*PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation*	9,580,449,013	(9,580,449,012)	9,580,449,013	(9,580,449,012)
+	*PV0000000 - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation*	9,518,282,410	(9,518,282,409)	9,518,282,410	(9,518,282,409)
+	*PV01000500 - DKVN Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company (PVGAS_D)*	62,166,603	(62,166,603)	62,166,603	(62,166,603)
-	*Petroleum Steel Pipe Joint Stock Company*	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
-	*PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*	***34,846,102,573***	-	***66,506,774,610***	-
+	*PV10000000- PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*	-	-	-	-
+	*PV100000900 - PTSC Offshore Services Joint Stock Company*	-	-	-	-
+	*PV10001100 - PTSC Mechanical and Construction Limited Company*	34,846,102,573	-	66,506,774,610	-
+	*PV10000400 - Sao Mai Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company*	-	-	-	-
-	Oil and Gas Power Generation Branch - PVN	30,629,623,873	-	44,066,850,827	-
-	Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
-	VietNam Machinery Installation Corporation - JSC	73,535,355,227	-	57,841,498,305	-
-	Drilling Fluids and Oilfield Services Company Limited (DMC)	-	-	7,342,500,000	-
-	Dung Quat Shipbuilding Industry Company Limited	1,624,073,013	-	-	-
-	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
-	VietNam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	58,644,483,079	(2,167,761,783)	10,799,803,787	(2,167,761,783)
	Others	***446,552,245,718***	***(84,133,594,941)***	***349,011,212,205***	***(84,199,638,459)***
	Thai Son E&C Joint Stock Company	21,519,494,013	(21,519,494,013)	21,759,494,013	(21,759,494,013)
	TID Joint Stock Company	-	-	14,604,536,064	(1,606,207,127)
	Vung Tau Tourism Nursing Joint Stock Company	3,458,295,925	(3,458,295,925)	3,458,295,925	(3,458,295,925)
	Huy Thanh Investment Joint Stock Company	9,700,000,000	-	9,700,000,000	-
	Branch of Triu-Phu-Bai Trading and Transport Company Limited	1,646,868,128	-	1,646,868,128	-
	Vinaconex 39 Joint Stock Company -	-	-	-	-
	Petroleum Premium Business Services Joint Stock Company (PVR)	25,087,451,961	(18,000,000,000)	25,087,451,961	(18,000,000,000)

Rural Development Bank Project Management Board	11,858,608,640	-	11,858,608,640	-
Mazago Dock Shipbuiders Limited (MDL)	159,642,497,853	-	35,839,302,083	-
Transport Construction Corporation	3,658,243,771	(3,658,243,771)	3,658,243,771	(3,658,243,771)
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company - ALPHA	16,034,613	-	5,668,295,733	-
Lilama 18 Joint Stock Company	5,678,165	-	703,235,270	-
Sao Dai Duong Technical Services Company Limited	1,916,801,633	-	1,916,801,633	-
POSCO E&C Company - Package A2	-	-	-	-
HN Thien Tan Joint Stock Company	-	-	2,642,140,600	-
Vina 17 Construction Concrete Company Limited	292,648,537	-	1,449,831,337	-
Thien Tan Property Corporation	3,092,140,600	-	950,000,000	-
MK Construction and Materials Company Limited	899,910,838	-	1,519,882,987	-
Phu Long Real Estate Joint Stock Company	-	-	7,830,000,000	-
Ho Chi Minh City Housing Development and Investment Bank	-	-	1,897,500,000	-
Tien Loc Investment Group Joint Stock Company	-	-	3,450,000,000	-
Phuc Viet Development Joint Stock Company	-	-	-	-
VNECO4 Electrical Construction Joint Stock Company	823,901,110	-	823,901,110	-
Nhan Binh Joint Stock Company	3,779,595,290	-	5,433,694,025	-
Phuc Viet Development Joint Stock Company	-	-	-	-
Nucetech High-Tech Construction Materials Trading Joint Stock Company	51,315,660	-	714,287,376	-
GEOVIETNAM JSC	-	-	8,161,440,000	-
Van Lang Industrial Waste Treatment and Environmental Consulting Company Limited	-	-	-	-
Other objects	199,102,758,981	(37,497,561,232)	178,237,401,549	(35,717,397,623)
	1,130,496,925,018	**(280,183,879,162)**	**1,653,714,479,152**	**(274,445,315,703)**
	-	-	-	-

4 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short - term				
Units in the Corporation	***416,754,172,549***	***(260,317,787,390)***	***409,163,709,273***	***(260,317,787,390)***
Duyen Hai Petroleum Construction Joint Stock Company	7,440,463,276	-	-	-
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Petroleum Alliance Trading and Communication Joint Stock Company	-	-	-	-
HaNoi Petroleum Construction Joint Stock Company	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,864,918,776	(108,864,918,776)
Petroleum Mechanical Construction and Installation Joint Stock Company	54,474,395,257	(26,196,864,426)	54,324,395,257	(26,196,864,426)
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,400)
PetroVietNam Nghe An Construction Joint Stock Company	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
VietNam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company	120,028,310,242	(24,497,588,138)	120,028,310,242	(24,497,588,138)
Petroleum Construction Joint Stock Company 2	26,176,673,819	(26,176,673,819)	26,176,673,819	(26,176,673,819)
3C Joint Stock Company	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Petro Kinh Bac Investing And Construction Joint Stock Company	10,556,466,443	(3,236,726,458)	10,556,466,443	(3,236,726,458)
Truong Son Investment Group Joint Stock Company	42,679,100,921	(29,822,265,049)	42,679,100,921	(29,822,265,049)
	-	-		
Units in Group	***42,329,154,227***	***(96,784,927)***	***42,329,154,227***	***(96,784,927)***
Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
PetroVietnam Power Corporation	33,000,000	(16,500,000)	33,000,000	(16,500,000)
PetroChem Petroleum and Chemical Supply Company Limited	-	-	-	-
Southern Shipbuilding Industry Development Investment Company Limited	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
Other units	***235,434,151,124***	***(58,241,625,289)***	***162,965,000,072***	***(58,741,625,289)***
VINACONEX Construction Investment Joint Stock Company	42,741,056,644	(33,011,099,170)	42,741,056,644	(33,011,099,170)
Dai Han Mechanical and Installation Joint Stock Company	4,789,459,090	-	-	-
GEOVIETNAM Joint Stock Company	13,107,150,000	-	13,107,150,000	-
Port Design Consulting Joint Stock Company - Marine Engineering	8,770,938,225	(1,750,938,225)	8,770,938,225	(1,750,938,225)
Nghe An Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company	4,616,403,635	(4,616,403,635)	4,616,403,635	(4,616,403,635)
DK PEC Electrical Construction Joint Stock Company	3,915,379,555	(3,719,897,842)	3,915,379,555	(3,719,897,842)

Dai Han Mechanical and Installation Joint Stock Company	-	-	-	-
Trung Anh Trading and Technical One Member Co., Ltd.	-	-	-	-
620 Concrete Company - Binh Duong	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
Falcon Tugboat and Seagoing Towage Factory	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Huong Giang Construction Co., Ltd.	1,710,837,558	-	1,710,837,558	-
NQC Construction & Trading Co., Ltd.	1,064,946,228	(1,064,946,228)	1,064,946,228	(1,064,946,228)
TVTK Joint Venture ADDP-Singapore-PTA VN Architecture Company	1,196,000,000	-	1,196,000,000	-
PVV Investment and Materials Joint Stock Company	2,000,000,000	(2,000,000,000)	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Energy Institute	1,020,000,000	(1,020,000,000)	1,020,000,000	(1,020,000,000)
Viet Energy Joint Stock Company	1,891,146,859	(1,486,913,169)	1,486,913,169	(1,486,913,169)
Thanh Trang Transport Joint Stock Company	6,952,740,528	-	2,550,236,104	-
Lalit Pipes & Pipes PVT.LTD	4,524,160,104	-	26,126,692,685	-
Hi-Tech Elastomers LTD	-	-	5,230,360,800	-
Anggerik Laksana (India) PVT LTD	-	-	-	-
Hoang Long Construction Co., Ltd.	2,285,000,000	(2,285,000,000)	2,285,000,000	(2,285,000,000)
Galperti Engineering And Flow control S.P.A	13,602,854,400	-	-	-
Other units	116,136,078,298	(7,286,427,020)	40,033,085,469	(7,786,427,020)
	694,517,477,900	**(318,656,197,606)**	**614,457,863,572**	**(319,156,197,606)**
	-	-	-	-

b) Long term

Units within the Corporation	-	-	-	-
VietNam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Compar	-	-	-	-
Thai Binh 2 Thermal Power Plant Management Board	-	-	-	-
Units within the Vietnam Oil and Gas Group				
Others	-	-	-	-
Mekong Development Joint Stock Company	-	-	-	-
Other entities	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

5 OTHER RECEIVABLES

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Interest receivable	-	-	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank	-	-	-	-
Other Joint Stock Commercial Banks	-	-	-	-
Dividends and profits receivable	6,750,996,000	(6,750,996,000)	6,750,996,000	(6,750,996,000)
Receivables from employees	269,982,388	-	-	-
Advance receivable	65,462,676,775	(6,602,653,657)	67,116,267,284	(6,602,653,657)
Bet, deposit	2,410,933,755	-	46,236,200,620	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank	158,567,500	-	233,567,500	-
Other Joint Stock Commercial Banks	2,252,366,255	-	46,002,633,120	-
Household expenses	-	-	-	-
Other receivables	365,756,500,972	(183,892,418,724)	361,025,767,109	(184,192,418,724)
- *Receivables from loan interest, capital support, penalty interest, late pa*	119,749,420,196	(22,991,500,480)	115,369,622,286	(22,991,500,480)
- *Receivables from performance of guarantee obligations (i)*	42,770,314,825	(42,328,848,975)	42,770,314,825	(42,328,848,975)
- *Petroleum Interior and Exterior Equipment Joint Stock Company*	26,414,393,577	(26,414,393,577)	26,414,393,577	(26,414,393,577)
- *Receivables from construction teams*	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- *Excess Welfare Reward Fund*	4,917,824,644	(4,917,824,644)	4,917,824,644	(4,917,824,644)
- *Other entities*	155,085,166,057	(70,420,469,375)	154,734,230,104	(70,720,469,375)
	440,651,089,890	**(197,246,068,381)**	**481,129,231,013**	**(197,546,068,381)**
	-	-	-	-
In there				
Units in the Corporation	**216,222,021,550**	**(85,496,307,775)**	**211,842,223,640**	**(85,496,307,775)**
- Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Petroleum Mechanical Construction and Installation Joint Stock	6,840,056,555	-	6,840,056,555	-
- Thanh Hoa Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	368,366,166	-	368,366,166	-
- Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	54,456,980,898	(6,138,310,290)	51,964,023,259	(6,138,310,290)
- Petroleum Interior and Exterior Equipment Joint Stock Company	33,584,659,686	(33,584,659,686)	33,584,659,686	(33,584,659,686)

- Central Petroleum Construction Joint Stock Company	28,795,218,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)
- Nghe An Petroleum Construction Corporation Joint Stock Company	2,941,938,951	-	2,727,967,044	-
- Saigon Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	60,804,255,972	(3,778,366,082)	59,131,387,608	(3,778,366,082)
- Kinh Bac Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	2,563,035,309	(1,175,000,000)	2,563,035,309	(1,175,000,000)
Units in Group	**4,240,676,410**	**2,008,154,052**	**7,675,835,932**	**2,008,154,052**
- Deposit at Vietnam Public Commercial Joint Stock Bank	158,567,500	-	233,567,500	-
- Thai Binh 2 Oil and Gas Power Project Management Board	274,000,624	-	274,000,624	-
- *VietNam Nationnal industry-Energy Group (PVN)*	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052
- Vietnam Oil and Gas Technical Services Corporation	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
- Vietnam Petroleum Institute	124,742,000	-	124,742,000	-
- Vietnam Machinery Installation Corporation - JSC	6,000,000	-	3,366,159,522	-
Other units	**145,293,803,012**	**(100,404,265,001)**	**141,507,707,537**	**(100,704,265,001)**
- Vung Tau Nursing Tourism Joint Stock Company	3,268,873,511	(3,268,873,511)	3,268,873,511	(3,268,873,511)
- Social Security Fund	1,398,744,424	(1,398,744,424)	1,398,744,424	(1,398,744,424)
- Receivables from the construction team 5.9.10	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- Bauer Hong Kong Company	4,230,018,429	(4,230,018,429)	4,230,018,429	(4,230,018,429)
- Petroleum High-class Business Services Joint Stock Company - PVR	5,575,990,000	(5,575,990,000)	5,575,990,000	(5,575,990,000)
- Petroleum Sea Trading Services Company Limited	3,505,528,021	-	3,505,528,021	-
- Nghe An DK Investment and Trading Joint Stock Company - PVIT	1,035,429,050	(1,035,429,050)	1,035,429,050	(1,035,429,050)
- Vinaconex 39 Joint Stock Company - (formerly Vinaconex PVC)	1,209,255,575	(103,182,384)	1,209,255,575	(103,182,384)
- U Minh District State Treasury	1,387,186,565	(1,387,186,565)	1,387,186,565	(1,387,186,565)
- Modern Bank of Vietnam Limited - MBV	42,328,848,975	(42,328,848,975)	42,328,848,975	(42,328,848,975)
- Thanh Hoa Customs Branch	3,380,330,026	-	3,380,330,026	-
- International Arbitration Center	5,081,752,426	-	4,889,875,320	-
- Van Khoi Thanh Company	1,673,711,000	-	1,673,711,000	-
- Construction units	11,906,007,607	(5,586,485,487)	11,906,007,607	(5,586,485,487)
- Other entities	117,387,334,648	(32,023,774,160)	159,001,991,265	(32,323,774,160)
	365,756,500,972	**(183,892,418,724)**	**361,025,767,109**	**(184,192,418,724)**
	-	-	-	-

b) Long-term

Receivables from employees	-	-		
Pledges, deposits	19,321,371,482	-	24,052,800,501	-
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bank*	-	-	-	-
- *Other Joint Stock Commercial Banks*	19,321,371,482	-	24,052,800,501	-
Other receivables	3,213,461,725	-	3,213,461,725	-
- *Hop Thanh Investment and Minerals Joint Stock Company*	3,213,461,725	-	3,213,461,725	-
- *Long Son Riverside Apartment Project Cooperation (Classified to*	-	-	-	-
- *Other*	-	-	-	-
	22,534,833,207	**-**	**27,266,262,226**	**-**
	-	-	-	-

6 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other				
Cash	-	-	-	-
Inventories	-	-	-	-
Fixed assets	-	840,521,920	-	841,401,020
Other assets				
	-	**840,521,920**	**-**	**841,401,020**
	-	-	-	-

7 DOUBTFUL DEBTS

	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Units in the Corporation	**970,568,922,062**	**171,049,807,706**	**959,927,105,445**	**168,593,664,649**
Heerim PVC International Design Joint Stock Company	11,687,535,312	6,108,655,389	11,687,535,312	6,108,655,389
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	207,591,763,167	-	208,609,114,167	-
Petroleum Mechanical Construction and Installation Joint Stock Company	75,760,039,389	49,363,018,819	75,760,039,389	49,363,018,819
Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company	-	-	-	-
Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	206,138,310,290	75,643,849,997	206,138,310,290	75,643,849,997
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	55,539,737,388	-	55,539,737,388	-
Nghe An Petroleum Construction Joint Stock Company	65,000,261,914	15,387,426,791	53,341,094,297	12,931,283,734
Saigon Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	176,963,665,687	17,731,272,367	176,963,665,687	17,731,272,367
Truong Son Investment Group Joint Stock Company	30,495,449,099	100,965,000	30,495,449,099	100,965,000
Petroleum Construction Joint Stock Company 2	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Comp	60,650,027,477	6,714,619,343	60,650,027,477	6,714,619,343
Petroleum Interior and Exterior Equipment Joint Stock Company	46,748,000,242	-	46,748,000,242	-
3C Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Kinh Bac Petroleum Construction Joint Stock Company	4,817,458,278	-	4,817,458,278	-
	-	-		
Units in Group	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**
Modern Bank of Vietnam Limited	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
VietNam Nationnal industry-Energy Group (Petrovietnam)	7,555,096,191	5,546,942,139	7,555,096,191	5,546,942,139
Vietnam Petroleum Institute	747,531,048	-	747,531,048	-
PVE Investment and Consulting Joint Stock Company	613,069,936	-	613,069,936	-
VietsovPetro Joint Venture	2,167,761,783	-	2,167,761,783	-
PVGas Corporation	9,518,282,410	-	9,518,282,410	-
Other objects	**222,524,282,570**	**14,168,305,929**	**243,235,080,944**	**31,689,157,293**
Vinaconex Construction Investment Joint Stock Company	34,172,251,372	1,057,959,818	34,172,251,372	1,057,959,818
Vietnam Oil and Gas High-class Service Trading Joint Stock Company	23,575,990,000	-	23,575,990,000	-
Thai Son Investment Development Joint Stock Company	21,519,494,013	-	21,519,494,013	-

TID Joint Stock Company	-	-	14,604,536,064	12,998,328,937
Construction Team No. 5	11,854,459,111	-	11,854,459,111	-
Hasky Joint Stock Company	296,348,696	-	596,348,696	-
Nghe An DK Investment and Trading Joint Stock Company (PVIT)	7,396,574,240	-	7,396,574,240	-
Lung Lo Construction Company	6,676,037,600	-	6,676,037,600	-
Vung Tau Tourism Nursing Joint Stock Company	6,727,169,436	-	6,727,169,436	-
Construction units	5,586,485,487	-	5,586,485,487	-
Thien Phuc Gia Joint Stock Company	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Me Kong Development Joint Stock Company	550,000,000	-	1,050,000,000	-
Receivables for handling KTPL fund of Petroleum Urban Development Joi	4,917,824,644	-	4,917,824,644	-
Bauer Hong Kong	4,230,018,429	-	4,230,018,429	-
Vietnam - Cuba Hospital -337	3,819,490,482	-	3,819,490,482	-
PETROL PEC Electrical Construction Joint Stock Company	3,719,897,842	-	3,719,897,842	-
Transport Construction Corporation	3,658,243,771	-	3,658,243,771	-
Construction Team No. 9	3,456,405,055	-	3,456,405,055	-
Construction Company 620 - Binh Duong	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
Falfon Tugboat and Ship Towing Factory - c/nợ tk331	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000
Nguyen Thu Thao	2,809,796,465	-	2,809,796,465	-
Hoang Long Construction Company Limited	2,285,000,000	-	2,285,000,000	-
PVV Investment and Materials Joint Stock Company	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Consulting Enterprise	1,849,505,714	-	1,849,505,714	-
Tran Van Thoi District Economic and Infrastructure Department	1,756,421,614	-	1,756,421,614	-
Port Design Consulting Joint Stock Company - Marine Engineering	1,750,938,225	-	1,750,938,225	-
Viet Energy Joint Stock Company	1,486,913,169	-	1,486,913,169	-
Construction Team No. 10	1,508,517,507	-	1,508,517,507	-
Bach Dang Construction Joint Stock Company	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Social Security Fund	1,398,744,424	-	1,398,744,424	-
U Minh State Treasury	1,387,186,565	-	1,387,186,565	-
Phan Viet Tien	1,318,737,165	-	1,318,737,165	-
Con Dao District Management Board	1,128,290,399	-	1,128,290,399	-
Investment and Construction Joint Stock Company No. 8	1,077,785,828	-	1,077,785,828	-
NQC Construction & Trading Company Limited	1,064,946,228	-	1,064,946,228	-
Energy Institute	1,020,000,000	-	1,020,000,000	-
Dai Hung Project Construction Team (Ho Van Hue, Le Dinh Cong)	11,267,996,453	7,887,597,517	11,267,996,453	7,887,597,517
Other units	33,646,812,636	112,748,594	38,953,074,946	4,635,271,021
	1,256,023,794,975	**190,765,055,774**	**1,266,092,776,732**	**205,829,764,081**
	-	-	-	-

8 INVENTORIES

	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	-	-
Raw materials	6,123,572,471	(3,098,566,993)	6,205,254,546	(3,090,115,856)
Tools and equipment	4,138,639,494	(519,374,834)	4,172,928,151	(20,555,000)
Work in progress (i)	1,365,441,953,914	(140,272,837,209)	1,380,938,588,393	(135,769,415,911)
Finished products	-	-	-	-
Goods (ii)	35,792,943,172	-	43,866,325,508	-
Goods sent for sale	-	-	-	-
Goods in bonded warehouses	-	-	-	-
	1,411,497,109,051	**(143,890,779,036)**	**1,435,183,096,598**	**(138,880,086,767)**
	-	-	-	-

(i) Details of work in progress are as follows:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project	762,675,053,992	(91,170,800,540)	774,175,769,719	(96,632,460,955)
Vung Ang 1 Thermal Power Plant (*)	228,461,813,512	-	228,461,813,512	-
Quang Trach Project (including 2,531,473,162 VND for 750k/50kw transformer station and 2,450,280,019 for leveling, 297,791,054 VND for interior installation)	5,595,907,841	-	5,595,907,841	-
Apartment 33A, 30/4 Street, Vung Tau City	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
Song Hau 1 Thermal Power Plant Project	66,660,838,036	(3,739,481,748)	109,184,687,878	(12,651,658,755)
Long Phu 1 Thermal Power Plant	18,947,846,047	-	-	-
Land leveling work for the Dung Quat Refinery upgrade and expansion project - Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company.	327,016,827	-	-	-
Project to provide ground treatment services - Block B O Mon gas pipeline project	-	-	-	-
Project for the renovation of the high-pressure heater drain/discharge piping system – Contract 90/2026/PVPGB/NMNĐ TB2-TB107/HH	29,858,318	-	-	-
Procurement project for the replacement of one (01) high-pressure heater set (HP7) – Contract No. 30/2026/PVPGB. CQCN-VMC-DOBC/HH	57,941,395	-	-	-

Procurement of strategic spare parts for HP6 feedwater heater - Contract No. 33 CNPĐ Oil and Gas	192,394,369	-	-	-
Other projects	249,506,689,077	(45,362,554,921)	230,533,814,943	(26,485,296,201)
- Tran Anh - Long An Apartment Project	*13,895,335,603*	-	*16,145,393,741*	-
- Dai Hung Mine Development Project	-	-	*10,369,868,840*	-
- JK-KA-Gallaf3 Base Fabrication Project	-	-	-	-
- Wind Power Base Fabrication	-	-	-	-
- Petroleum Institute	-	-	*2,619,439,206*	-
- Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	-	-	-	-
- Uong Bi 1 Thermal Power Plant Project	-	-	-	-
- Fabrication of the base of the Lac Da Vang Oil Field Development Project	*9,761,215,439*	*(9,761,215,439)*	*9,347,944,093*	*(9,228,990,000)*
- Repair and upgrade project P15	*12,756,677,709*	*(8,499,777,068)*	*17,198,519,850*	*(3,824,018,775)*
- Installation of electromechanical equipment for Thai Binh project - Lilama	-	-	-	-
- Topsides Fabrication - Block B Gas Project Contract 19/2024	*41,404,816,646*	*(22,516,596,570)*	*49,919,832,621*	*(12,872,493,851)*
- Topsides Fabrication - Dai Hung Nam Field Development	*3,890,379,227*	-	-	-
- Fabrication, procurement of materials, launching of WPAPP superstructure, DSF, India	*59,373,559,245*	-	*68,619,235,796*	-
- Quang Trach Thermal Power Plant Project - QB	-	-	*4,175,586,068*	-
- Bac Ninh Road Project	*9,897,794,385*	-	*10,714,503,151*	-
- Equipment rental service	*2,334,063,584*	-	*158,396,976*	-
- Construction of Flare Tower - Block B Gas Project, Contract 07/2025	-	-	*2,407,683,708*	-
- Taiwan wind power project	*2,363,579,004*	-	*2,169,849,641*	-
- Long Thanh Airport Refueling Station Project	*4,324,794,279*	-	*5,738,816,527*	-
- Other projects	*89,504,473,956*	*(4,584,965,844)*	*30,948,744,725*	*(559,793,575)*
	1,365,441,953,914	**(140,272,837,209)**	**1,380,938,588,393**	**(135,769,415,911)**
	-	-	-	-

9 COSTS WAITING FOR ALLOCATION

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Short - term**		
	Dispatched tools and supplies	37,717,172	343,438,142
	Others	2,107,543,123	912,084,286
		2,145,260,295	**1,255,522,428**
		-	-
b)	**Long - term**		
	Infrastructure rental costs at Sao Mai Ben Dinh port (*)	73,215,534,702	74,883,736,758
	Office rental costs	3,188,591,916	4,167,358,926
	Used tools and equipment	2,262,058,095	3,923,424,362
	Asset repair costs (infrastructure, machinery and equipment to restore construction capacity)	830,371,643	2,305,562,968
	Other long-term prepaid expenses	1,829,978,787	2,785,240,795
		81,326,535,143	**88,065,323,809**
		-	-

(*) According to Contract No. 15/PVSB-PVC.MS/08-10B dated August 9, 2010 on infrastructure leasing between Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company (PVSB) and Petroleum Metal Structure and Equipment Installation Joint Stock Company (PVC-MS) and the Project Finalization Report completed on March 29, 2011.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical cost						
Beginning balance	**1,195,237,319,285**	**286,910,218,020**	**110,879,311,203**	**23,379,427,011**	**1,651,330,400**	**1,618,057,605,919**
- Purchased during the year	-	1,896,070,744	-	181,145,488	-	2,077,216,232
- Completed CB construction investment	-	-	-	-	-	-
- Increase due to transfer from investment real estate	2,651,073,563	-	-	-	-	2,651,073,563
- Decrease due to transfer to investment real estate	1,610,122,158	-	-	-	-	1,610,122,158
- Liquidation, sale	-	17,276,445,641	1,751,965,220	-	-	19,028,410,861
Ending balance of the year	**1,196,278,270,690**	**271,529,843,123**	**109,127,345,983**	**23,560,572,499**	**1,651,330,400**	**1,602,147,362,695**
Accumulated depreciation:						-
Beginning balance	**474,378,708,643**	**278,506,753,704**	**108,468,472,052**	**23,057,925,678**	**1,651,330,400**	**886,063,190,477**
- Depreciation during the year	21,572,832,489	5,936,386,006	163,672,308	94,518,202	-	27,767,409,005
- Increase due to transfer from investment property	1,074,308,271	-	-	-	-	1,074,308,271
- Decrease due to transfer to investment property	481,571,042	190,097,002	-	-	-	671,668,044
- Liquidation, sale	-	17,048,984,893	1,831,872,773	-	-	18,880,857,666
Ending balance of the year	**496,544,278,361**	**267,204,057,815**	**106,800,271,587**	**23,152,443,880**	**1,651,330,400**	**895,352,382,043**
Net carrying amount						-
Beginning balance	**720,858,610,642**	**8,403,464,316**	**2,410,839,151**	**321,501,333**	-	**731,994,415,442**
Ending balance	**699,733,992,329**	**4,325,785,308**	**2,327,074,396**	**408,128,619**	-	**706,794,980,652**

In there *30/09/2026*

The remaining value of tangible fixed assets used as collateral for loans is: *320,663,441,088*

The original cost of fully depreciated but still in use tangible fixed assets is: *383,807,746,805*

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Land use rights	Copyright	Brand of goods	software	Other intangible assets	Total
Historical cost						
Beginning balance	**253,189,029,962**	-	-	**16,482,994,482**	-	**269,672,024,444**
- Purchased during the year	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000
- Increase due to reclassification	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to liquidation and sale	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	**253,189,029,962**	-	-	**16,782,994,482**	-	**269,972,024,444**
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	**2,522,153,422**	-	-	**15,852,238,365**	-	**18,374,391,787**
- Depreciation during the year	110,942,046	-	-	319,810,809	-	430,752,855
- Increase due to transfer from investment real estate	-	-	-	-	-	-
- Other increases	(155,389,740)	-	-	155,389,740	-	-
- Decrease due to shift to investment real estate	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	**2,477,705,728**	-	-	**16,327,438,914**	-	**18,805,144,642**
Net carrying amount						-
Beginning balance	**250,666,876,540**	-	-	**630,756,117**	-	**251,297,632,657**
Ending balance	**250,711,324,234**	-	-	**455,555,568**	-	**251,166,879,802**

In there *30/09/2026*

Original cost of fully depreciated but still in use intangible fixed assets is: *20,389,994,482*

12. Biological assets

12.1. Other biological assets, excluding livestock that periodically reach maturity:

Item	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
1. Livestock raised for one-time production				
2. Crops grown seasonally or for single-harvest production.				
3. Animals that provide products periodically have not yet reached maturity.				
Total				

12.2. Animals that produce products periodically reach maturity:

Item	Group 1	Group 2	Group 2	...	...	Total
Historical cost						
Beginning balance						-
- Purchased during the year						-
- Decrease due to liquidation and sale						-
- Other decreases						-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Depreciation during the year						-
- Other increases						-
- Decrease due to shift to investment real estate						-
- Other decreases						-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Net carrying amount						-
- Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Ending balance	-	-	-	-	-	-

13. INVESTMENT PROPERTIES HELD FOR LEASE

Item		Land use rights	Buildings			Total
Beginning balance	-	**24,089,000,000**	**111,237,253,059**	-	-	**135,326,253,059**
- Purchased during the year	-	-	-	-	-	-
- Created from within the business	-	-	-	-	-	-
- Ncrease due to reclassification	-	-	1,610,122,158	-	-	1,610,122,158
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to reclassification	-	-	2,651,073,563	-	-	2,651,073,563
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	**24,089,000,000**	**110,196,301,654**	-	-	**134,285,301,654**
Accumulated depreciation:						-
Beginning balance	-	-	**28,635,857,114**	-	-	**28,635,857,114**
- Depreciation during the year	-	-	1,846,048,572	-	-	1,846,048,572
- Ncrease due to reclassification	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to reclassification	-	-	402,640,227	-	-	402,640,227
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	**30,079,265,459**	-	-	**30,079,265,459**
Net carrying amount						
Beginning balance	-	**24,089,000,000**	**82,601,395,945**	-	-	**106,690,395,945**
Ending balance	-	**24,089,000,000**	**80,117,036,195**	-	-	**104,206,036,195**

In there *30/09/2026*

The remaining value of the investment real estate used as collateral to secure loans is: *65,095,684,810*

14 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a) Long-term work in progress				
- Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (i)	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dinh Vu Polyester Plant Project	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Long Phu Thermal Power Operation Center	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
- Others	7,522,744,186	1,811,134,827	7,522,744,186	1,811,134,827
	71,243,973,580	**36,044,435,616**	**71,243,973,580**	**36,044,435,616**
	-	-	-	-

b) Construction in progress

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Invest	**332,500,000**	**-**
Construction in progress	**109,949,173,040**	**109,949,173,040**
- Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project (ii)	103,182,526,261	103,182,526,261
- Petro Vietnam University Urban Area (iii)	3,883,984,985	3,883,984,985
- Others (iii)	2,882,661,794	2,882,661,794
	110,281,673,040	**109,949,173,040**
	-	-

15 LONG-TERM OTHER ASSETS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Contribution to the investment of the Dolphin Plaza Project (i)	-	-
- Contribution to Long Son Riverside Project	-	-
	-	-
	-	-

16 SHORT-TERM PAYABLES

	30/09/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Units in the Corporation	***122,082,089,162***	***122,082,089,162***	***124,348,953,635***	***124,348,953,635***
Petroleum Alliance Trading and Communication Joint Stock Company	-	-	-	-
Duyen Hai Petroleum Construction Joint Stock Company	2,327,001,690	2,327,001,690	2,327,001,690	2,327,001,690
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	3,947,951,289	3,947,951,289	4,061,951,289	4,061,951,289
Thanh Hoa Petroleum Investment And Construction Joint Stock Company	32,014,076,431	32,014,076,431	32,549,589,904	32,549,589,904
Petroleum Mechanical Construction and Installation Joint Stock Company	59,920,064,452	59,920,064,452	60,120,064,452	60,120,064,452
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	13,569,723,805	13,569,723,805	14,987,074,805	14,987,074,805
Truong Son Group Joint Stock Company	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873
Petroleum Construction Joint Stock Company 2	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100
Nghe An Petroleum Construction Corporation Joint Stock Company	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522
Units in Group	**367,873,431,271**	**367,873,431,271**	**380,374,983,651**	**380,374,983,651**
VietNam Nationnal industry-Energy Group	177,157,565,265	177,157,565,265	177,049,565,265	177,049,565,265
PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP)	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811
Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	1,401,227,017	1,401,227,017	1,383,014,917	1,383,014,917
PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation (PVOIL)	1,618,076,139	1,618,076,139	59,753,060	59,753,060
Petrovietnam College (PVMTC)	1,901,819,807	1,901,819,807	2,104,433,207	2,104,433,207
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation (PVD)	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
PVI Insurance Corporation	166,443,991	166,443,991	247,136,735	247,136,735
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation (PVMR)	8,377,693,982	8,377,693,982	9,314,573,982	9,314,573,982
PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	248,216,105	248,216,105	248,216,105	248,216,105
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	861,145,708	861,145,708	-	-
Port and Renewable Energy Services Branch - PTSC Corporation	72,000,000	72,000,000	-	-
PetroVietnam Securities Joint Stock Company (PSI)	194,464,062	194,464,062	194,464,062	194,464,062
PetroVietnam Coating Joint Stock Company (PV Coating)	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company (PV_Pipe)	177,068,493	177,068,493	1,623,094,684	1,623,094,684
Sao Mai Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company (PVSB)	3,429,058,879	3,429,058,879	3,007,520,784	3,007,520,784
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	-	-	1,697,424,212	1,697,424,212
DMC Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	-	-	3,737,019,520	3,737,019,520
Vietnam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684
Vietnam Petroleum Institute	2,763,841,781	2,763,841,781	203,957,076	203,957,076

Dung Quat Shipbuilding Company Limited (DQS)	46,554,161,600	46,554,161,600	56,554,161,600	56,554,161,600
Petroleum University (PVU)	109,000,000	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Others	***2,412,682,649,641***	***2,412,682,649,641***	***2,582,148,872,757***	***2,582,148,872,757***
Daelim Industrial Corporation	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Vietnam Machinery Installation Corporation	204,425,685,998	204,425,685,998	232,379,768,460	232,379,768,460
Sojitz Corporation	-	-	-	-
Electricity Corporation	147,962,184,208	147,962,184,208	153,320,580,538	153,320,580,538
Worley Parsons Corporation	-	-	-	-
Boilermaster Vietnam Co., Ltd.	78,828,732,333	78,828,732,333	99,180,983,857	99,180,983,857
FLSmidth Wadgassen	71,496,685,659	71,496,685,659	71,252,061,004	71,252,061,004
Minh Duc Concrete Joint Stock Company	4,893,706,412	4,893,706,412	12,393,706,412	12,393,706,412
Song Da Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company (SDP)	46,549,822,596	46,549,822,596	48,276,308,807	48,276,308,807
Ba Son Corporation - LLC	59,478,955,914	59,478,955,914	60,478,955,914	60,478,955,914
S-Tank Engineering Co., Ltd.	67,284,343,142	67,284,343,142	69,232,782,902	69,232,782,902
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company (Alpha ECC)	27,983,580,123	27,983,580,123	30,692,220,123	30,692,220,123
DAE AH Engineering and Construction Co., Ltd.	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
Hi-Tech Elastomers LTD	28,605,863,920	28,605,863,920	-	-
Duong Tu Tuan Co., Ltd.	7,806,235,268	7,806,235,268	9,809,914,332	9,809,914,332
BCA Thang Long Co., Ltd.	9,535,785,401	9,535,785,401	10,519,196,452	10,519,196,452
Anggerik Laksana (India) PVT LTD	10,905,673,175	10,905,673,175	-	-
Vinaconex PVC Joint Stock Company	377,900,761	377,900,761	377,900,761	377,900,761
Viet Ren Joint Stock Company	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580
Petecchim Petroleum Trading Joint Stock Company	13,995,000,000	13,995,000,000	21,495,000,000	21,495,000,000
FECON Foundation Engineering and Underground Construction Joint Stock Co	6,478,065,420	6,478,065,420	15,203,552,403	15,203,552,403
Phu Xuan Construction and Consulting Joint Stock Company	6,657,880,155	6,657,880,155	13,918,707,483	13,918,707,483
Hoa Hong Investment Joint Stock Company	-	-	3,952,762,426	3,952,762,426
Q.I.S. Non-Destructive Testing Services Co., Ltd.	9,357,355,607	9,357,355,607	-	-
Gia Quang Phat Joint Stock Company	9,958,022,665	9,958,022,665	12,380,022,665	12,380,022,665
OGS LLC	13,254,297,910	13,254,297,910	13,672,717,193	13,672,717,193
Lilama 18 Joint Stock Company	7,706,739,224	7,706,739,224	5,450,082,065	5,450,082,065
VT Phuc Hai Joint Stock Company	4,483,330,800	4,483,330,800	9,483,330,800	9,483,330,800
VN - Colavi Mechanical and Installation Joint Stock Company	11,089,075,137	11,089,075,137	13,089,075,137	13,089,075,137
Other units	475,645,693,547	475,645,693,547	587,667,208,757	587,667,208,757
	2,902,638,170,074	**2,902,638,170,074**	**3,086,872,810,043**	**3,086,872,810,043**

17 SHORT - TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short - term	-	-
- Units in the Corporation	-	-
- Units in Group	***173,604,970,648***	***162,818,271,777***
Vung Ang - Quang Trach Oil and Gas Power Project Management Board	82,778,475,899	82,778,475,899
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	117,255,185	117,255,185
PetroVietnam University Project Management Board	17,612,939,300	17,612,939,300
Long Phu 1 Oil and Gas Power Project Management Board	44,482,727,519	50,156,167,511
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	4,613,513,835
PetroVietnam Power Corporation (PV Power PMC2)	845,101,105	845,101,105
Vietnam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	-	-
Vietnam Oil and Refining Corporation - Joint Stock Company (BSR)	26,641,427,930	-
Dung Quat Shipbuilding Company Limited (DQS)	-	-
Oil and Gas Power Generation Branch - Vietnam National Energy Industry Group	1,127,043,710	6,694,818,942
- Others	***174,214,028,792***	***100,321,670,196***
Vietnam Machinery Installation Corporation - JSC	-	55,897,285,149
KORAL Bac Giang Industrial Cluster Development Investment Joint Stock Company	33,419,790,807	-
Online Mobile Services Joint Stock Company	18,241,371,115	18,241,371,115
Power Management Board 2 - Branch of Vietnam Electricity Group	-	2,163,715,713
Vietnam Airlines Corporation	4,854,876,989	6,394,660,637
Tran Anh - Long An Real Estate Joint Stock Company	6,329,410,934	6,329,410,934
Van Lang Industrial Waste Treatment and Environmental Consulting Company Limited	-	-
Other entities	111,368,578,947	11,295,226,648
	347,818,999,440	**263,139,941,973**
	-	-
b) Long term	-	-

18 ACCRUED EXPENSES

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Short - term**		
-	Interest expense	202,588,718,878	226,460,171,614
	In which:	-	-
	Interest from the Public Commercial Joint Stock Bank (PVCombank)	*125,598,623,819*	*149,470,076,555*
	Interest from other commercial joint stock banks	*76,990,095,059*	*76,990,095,059*
-	Provision for construction and installation costs in advance	214,252,681,049	338,502,530,727
	Nghi Son Refinery and Petrochemical Project - Dredging Item	*29,445,156,260*	*29,445,156,260*
	Dung Quat Refinery No. 1 Site Leveling Project	*2,622,675,819*	*2,622,675,819*
	Da Nang Petroleum Product Warehouse Project - Hydraulic Item	*5,178,360,998*	*5,178,360,998*
	Operational Building Project of the General Department of Roads, Project Management Board 6, Railway Project Management Board	*6,866,543*	*6,866,543*
	Vung Ang Thermal Power Plant Project	*90,497,315,009*	*90,497,315,009*
	Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project	*43,667,626,033*	*49,688,560,895*
	Song Hau Thermal Power Plant Project	*(22,184,825,518)*	*(30,853,905,946)*
	Construction of Ship Lock and Control Center of Rach Chanh Ship Lock (DPPT Infrastructure of Mekong Delta - WB5)	*51,250,000*	*51,250,000*
	CCDV Project for Anti-corrosion Painting for the 4th Maintenance Period of Dung Quat Oil Refinery	-	*4,032,000,000*
	Apartment Project for Low-Income People in Con Dao District	-	*2,592,767,433*
	Long Son Petrochemical Complex Project - Package A2 Storage and Connecting Pipelines (LSP-CA-147 25/6/2018)	*3,173,748,456*	*3,197,746,727*
	Experimental Center and Office Project of Ho Chi Minh City Petroleum Institute	*(9,352,240,324)*	*(5,990,866,685)*
	Advance Cost of Thi Vai LPG Cold Storage Project	-	*4,238,278,628*
	Dai Hung Mine Project	-	-
	Fabrication and procurement of launching materials for jacket and superstructure for ONGC WPAPP, DSF-II India	*17,105,030,369*	*108,571,725,748*

	Wind Power Base Fabrication Project	*12,773,363*	*231,517,221*
	Repair and upgrade project P15	-	*1,814,167,648*
	Rolling & Bending Service - Lac Da Vang	*5,645,747,201*	*7,166,229,750*
	Topsides Fabrication - Block B Gas Project	*11,657,352,585*	*20,107,084,591*
	Flare Tower Fabrication - Block B Gas Project	-	*4,296,495,877*
	Long Thanh Airport Project	*840,470,322*	*6,524,142,574*
	Other Projects	*35,885,373,933*	*35,084,961,637*
-	Other payable expenses	5,533,561,403	6,007,421,952
		422,374,961,330	**570,970,124,293**
		-	-

b) Long term

-	Provision for construction and installation costs in advance	115,497,608,588	115,497,608,588
	Petroleum Institute office project	*1,009,122,745*	*1,009,122,745*
	Thai Binh 2 Thermal Power Plant project	*4,773,238,439*	*4,773,238,439*
	Thai Binh Petroleum Hotel Project	*46,153,818,249*	*46,153,818,249*
	Phu Dat apartment building project	-	-
	PVTex plant project	*55,411,076,412*	*55,411,076,412*
	Thi Vai LPG project - company office	*2,708,073,994*	*2,708,073,994*
	Vinafood 1 building project	*1,839,844,546*	*1,839,844,546*
	5-storey apartment building project in Information Area II, Ward 9 (CNVT)	*196,961,120*	*196,961,120*
	65-unit house project - Information Area II subdivision project, Vung Tau	*50,576,365*	*50,576,365*
	10,000-ton mechanical workshop project - Quang Ngai	*136,281,187*	*136,281,187*
	Ba Ria - Vung Tau gas line project	*458,713,805*	*458,713,805*
	Ca Bi bridge and Can Xay bridge projects - An Giang	*49,033,503*	*49,033,503*
	Reinforcement and repair project of Tugboat and Ship towing enterprise	*2,710,868,223*	*2,710,868,223*
-	Other costs	-	-
		115,497,608,588	**115,497,608,588**

19 UNEARNED REVENUES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short - term		
Revenues from property leasing	3,117,579,903	3,194,386,718
	3,117,579,903	**3,194,386,718**
	-	-
b) Long term		
- Revenue received in advance from leasing assets (i)	44,436,318,739	45,522,199,903
Quang Ngai Mechanical and Construction Materials Workshop	-	-
Sannam, CEO Office for rent	*4,031,729,588*	*4,939,087,164*
Land for rent at Soai Rap Industrial Park	*39,334,078,834*	*39,334,078,834*
Others	*1,070,510,317*	*1,249,033,905*
- Other unearned revenue	-	-
	-	
	44,436,318,739	**45,522,199,903**
	-	-

20 OTHER PAYABLES

a) Short - term

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Surplus assets awaiting settlement	17,130,137	17,130,137
- Union funds	8,015,240,021	6,837,321,015
- Social insurance	1,655,045,289	3,452,017,466
- Health insurance	273,300,460	357,778,754
- Unemployment insurance	318,855,495	407,662,369
- Receive short-term deposits and bets	2,029,556,188	1,910,994,188
- Other payables	558,918,709,074	547,449,071,428
Including	-	-
Interest expenses	1,246,252,165	1,314,567,231
Provisions for performing guarantee obligations (i)	137,942,779,492	137,942,779,492
Modern Bank of Vietnam Limited - MBV (ii)	187,774,228,099	182,761,658,990
VietNam Nationnal industry-Energy Group (PVN) (iii)	54,098,464,510	54,098,464,510
Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company (iv)	56,212,500,000	56,212,500,000
Ca Mau Gas, Power and Fertilizer Management Board	8,697,686,626	8,697,686,626
Apartment maintenance fees payable	9,772,638,983	10,521,717,166

Support funds	3,823,584,784	3,845,584,784
Other amounts	99,350,574,415	92,054,112,629
	571,227,836,664	**560,431,975,357**
	-	-

In which: Related parties

Units in the Corporation

Central Petroleum Construction Joint Stock Company	*667,975,776*	*667,975,776*
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	*14,715,555*	*14,715,555*
	682,691,331	**682,691,331**

Units in the Group

- VietNam Nationnal industry-Energy Group (PVN)	54,098,464,510	54,189,129,410
- PetroVietnam Investment and Design Joint Stock Company (PVE)	135,949,000	135,949,000
- Sao Mai Ben Dinh Joint Stock Company	35,173,753,882	33,044,495,174
- Vietnam Petroleum Institute	-	-
- Vietnam Gas Corporation - JSC	56,212,500,000	56,212,500,000
- Ca Mau Gas - Power - Fertilizer Complex Project Management Board	8,697,686,626	8,697,686,626
	154,318,354,018	**152,279,760,210**
	-	-

b) Long term

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Receive deposits, long-term bets	2,270,430,419	2,499,268,650
Other payables, payables	54,000,000	50,000,000
	2,324,430,419	**2,549,268,650**
	-	-

21 BORROWINGS

		01/01/2026		During the period		30/09/2026	
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
a)	**Short-term borrowings (i)**	VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	Short-term debts	80,149,496,818	80,149,496,818	519,350,397,440	400,349,717,812	199,150,176,446	199,150,176,446
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*18,954,650,130*	*18,954,650,130*	-	*2,327,438,031*	*16,627,212,099*	*16,627,212,099*
	Vietnam Development Bank	*42,744,846,688*	*42,744,846,688*	*485,283,816,886*	*365,615,210,855*	*162,413,452,719*	*162,413,452,719*
	Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank	-	-	*11,877,435,941*	*5,467,924,313*	*6,409,511,628*	*6,409,511,628*
	Other credit institutions and individuals	*18,450,000,000*	*18,450,000,000*	*22,189,144,613*	*26,939,144,613*	*13,700,000,000*	*13,700,000,000*
-	Current portion of long-term debts	655,965,237,122	655,965,237,122	6,868,852,308	177,771,103,079	485,062,986,351	485,062,986,351
	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	77,295,080,000	77,295,080,000	6,868,852,308	-	84,163,932,308	84,163,932,308
	Modern Bank of Vietnam Limited - MBV	575,670,157,122	575,670,157,122	-	177,771,103,079	397,899,054,043	397,899,054,043
	Credit institutions, other individuals	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
		736,114,733,940	**736,114,733,940**	**526,219,249,748**	**578,120,820,891**	**684,213,162,797**	**684,213,162,797**
		-				-	
b)	**Long-term borrowings**						
-	Long-term debts (ii)						
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	12,000,000,000	12,000,000,000	-	6,868,852,308	5,131,147,692	5,131,147,692
		-	-	-	-	-	
		12,000,000,000	**12,000,000,000**	**-**	**6,868,852,308**	**5,131,147,692**	**5,131,147,692**

22 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Target	Amount to be paid at the beginning of the year	Amount payable during the period	Amount paid during the period	Amount payable at the end of the period
	Taxes payable	**101,123,640,350**	**33,863,434,922**	**39,456,620,303**	**95,530,454,969**
1	Domestic value added tax	41,538,377,203	10,811,793,538	18,306,329,608	34,043,841,133
2	Import value added tax	-	-	-	-
3	Special consumption tax	-	-	-	-
4	Import and export tax	-	-	-	-
5	Personal income tax	6,464,209,933	3,239,867,244	6,073,052,679	3,631,024,498
6	Corporate income tax	3,570,008,108	-	330,000,000	3,240,008,108
7	Business license tax	-	-	-	-
8	Land and house tax, land rent	6,270,229,548	12,162,823,127	11,431,363,456	7,001,689,219
9	Resource tax	-	-	-	-
10	Other fees, charges, taxes	22,897,632,763	4,201,380,410	16,925,406	27,082,087,767
11	Other taxes	20,383,182,795	3,447,570,603	3,298,949,154	20,531,804,244
12	Subcontractor tax	-	-	-	-
	Taxes receivable	**34,600,692,643**	**215,503,890**	**958,941,926**	**35,344,130,679**
1	Domestic value added tax	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Import value added tax	-	-	-	-
3	Special consumption tax	-	-	-	-
4	Import and export tax	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Personal income tax	48,219,094	3,363,773	775,701,237	820,556,558
6	Corporate income tax	34,354,768,750	64,939,506	182,950,768	34,472,780,012
7	Business license tax	-	-	-	-
8	Land and house tax, land rent	147,200,611	147,200,611	-	-
9	Resource tax	783,720	-	-	783,720
10	Fees and charges	-	-	289,921	289,921
11	Other taxes	-	-	-	-
12	Subcontractor tax	-	-	-	-

23 PROVISIONS FOR PAYABLES

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Short term**		
	Other payables	5,911,574,700	5,911,574,700
		5,911,574,700	**5,911,574,700**
		-	-
b)	**Long term**		
	Construction Warranty Provision	-	-
	Building 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City	-	-
	Construction Warranty Provision for JA&KA Base Fabrication - DA Gallaf 3	-	-
		-	-
		-	-

24 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Other capital	Treasury shares	Investment development funds	Other reserves	Retained earnings	Non – Controlling Interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,023,784,000,841)**	**322,443,399,882**	**479,235,694,979**
Profit for previous year	-	-	-	-	-	-	(12,191,170,371)	12,959,897,845	768,727,474
Others	-	-	-	-	-	-	-	-	-
									-
Ending balance of previous year	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
									-
Beginning balance of previous year (Adjusted)	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
Loss for this period	-	-	-	-	-	-	(14,510,339,070)	1,759,457,203	(12,750,881,867)
Others	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ending balance of this year	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,050,485,510,282)**	**337,162,754,929**	**467,253,540,586**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Details of Contributed capital

	30/09/2026 VND	Rate	01/01/2026 VND	Rate
VietNam Nationnal industry-Energy Group	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Others	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
Total	**4,000,000,000,000**	**100%**	**4,000,000,000,000**	**100%**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Owner's contributed capital		
At the beginning of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
At the end of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Shares

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quantity of Authorized issuing shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of issued shares	400,000,000	400,000,000
Common shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of shares repurchased (Treasury shar	2,971	2,971
Common stocks	*2,971*	*2,971*
Quantity of outstanding shares in circulation	399,997,029	399,997,029
Common stocks	*399,997,029*	*399,997,029*

Par value per share: 10,000 VND

e) Company's reserves

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Development and investment funds	150,859,427,814	150,859,427,814
Other reserves	233,648,426	233,648,426
	151,093,076,240	**151,093,076,240**

f) Off statement of financial position items and operating lease commitment

	30/09/2026	01/01/2026
Foreign currencies	-	
- USD		
Doubtful debts written-off	9,716,217,233	9,716,217,233
Other		
	9,716,217,233	**9,716,217,233**

25 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Sales revenue	91,327,228,796	74,306,983,362
Revenue from real estate business	2,615,409,149	3,170,665,892
Revenue from rendering of services	84,348,845,048	82,924,639,918
Revenue from construction contracts	1,236,257,627,320	996,349,283,837
Other	3,962,225,754	132,169,635,901
	1,418,511,336,067	**1,288,921,208,910**
	-	-
Revenue deductions		
Net revenue from sales of goods and rendering of services	**1,418,511,336,067**	**1,288,921,208,910**
	-	-
In which:		
Thai Binh 2 Oil and Gas Power Project Management Board	-	266,884,241,494
PetroVietnam Oil and Gas Power Generation Branch	45,307,470,580	53,708,121,271
Vietnam Petroleum Institute (VPI)	(122,544,451)	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVCombank)	-	-
Dung Quat Shipbuilding Industry One Member Limited Liability Company - DQS	457,661,657	-
Vietsovpetro Joint Venture	109,230,576,012	121,671,803,508
Vietnam Oil and Refining Corporation - Joint Stock Company (BSR)	180,301,328,966	-
Vietnam Oil and Gas Technical Services Corporation (PTSC)	64,971,746,254	442,015,834,342
+ PV100000900 - PTSC Offshore Oil and Gas Installation, Operation and Maintenance Services Joint Stock Company	6,451,035,753	-
+ PTSC Operation and Construction Joint Stock Company	3,283,863,384	1,294,839,500
+ PV10000000 - Vietnam Oil and Gas Technical Services Corporation (PTSC)	23,684,504,476	7,316,626,535
+ PV10001100 - PTSC Marine Mechanical Services Company Limited	30,940,013,891	433,361,390,307
Sao Mai Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	612,328,750	42,978,000
	400,146,239,018	**884,280,000,615**
	-	-

26 COST OF GOODS SOLD

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Cost of goods sold	89,554,002,360	68,790,554,323
Cost of real estate goods	861,694,047	775,229,040
Cost of services rendered	69,572,828,279	108,793,142,349
Cost of construction contracts	1,193,590,448,725	956,144,258,215
Provision for devaluation of inventories	(7,644,101,771)	(11,410,834,208)
Others	1,781,974,108	102,373,646,957
	1,347,716,845,748	**1,225,465,996,676**

27 PROFIT/LOSS FROM THE SALE AND LIQUIDATION OF INVESTMENT PROPERTIES

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Revenue from the sale and liquidation of investment properties.	-	-
The residual value of investment properties.	-	-
Costs of selling or liquidating investment properties.	-	-
Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	-	-
	-	-

28 FINANCIAL INCOME

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Interest income	15,072,555,046	18,404,241,500
Profit from sale of investments	-	-
Dividends and profits distributed	-	-
Realised exchange gain	800,349,249	11,811,809,629
Unrealised exchange gain	242,934,713	2,901,839,130
Interest from deferred payment sale or payment discount	-	-
Other	852	1,543,883
	16,115,839,860	**33,119,434,142**
	-	-
In which:		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	605,204,113	8,312,120
MBV Bank	1,416,750,745	926,190,810
Other Banks	13,050,600,188	17,469,738,570

29 FINANCIAL EXPENSES

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	22,753,090,958	24,956,648,962
Payment discounts, deferred sales interest	-	-
Losses from liquidation of financial investments	-	-
Realised exchange loss	2,101,453,217	2,401,460,250
Unrealised exchange loss	17,938,923	1,034,798,350
Provision for diminution in value of trading securities and impairment loss from investment	(59,535,687)	-
Others	3,944,087,184	3,648,096,238
	28,757,034,595	**32,041,003,800**
	-	-
In which	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank	-	*21,206,212,151*
+ Short-term debts	-	2,796,385
+ Current portion of long-term debts	16,984,478,117	21,203,415,766
MBV Bank	*1,044,379,646*	
+ Short-term debts	-	-
+ Current portion of long-term debts	1,044,379,646	1,209,643,100
Other banks	*4,724,233,195*	
+ Short-term debts	4,724,233,195	2,540,793,711
+ Current portion of long-term debts	-	-

30 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	1,117,849,429	346,921,959
Labour expenses	59,271,586,201	57,247,995,038
Tools, supplies office expenses	1,340,215,643	1,011,609,046
Depreciation expenses	2,581,522,638	2,735,725,419
Tax, Charge, Fee	8,733,183,374	5,581,891,391
Reversal of provision expenses	5,173,349,250	(2,883,194,927)
Expenses of outsourcing services	15,654,750,955	12,117,952,010
Other expenses in cash	12,720,766,978	14,727,732,805
Commercial advantage	-	-
	106,593,224,468	**90,886,632,741**
	-	-

31 OTHER INCOME

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	1,722,575,447	780,454,545
Fines obtained	11,332,590,630	183,365,297
Compensation	-	613,162,295
Liabilities written off by agreement	46,489,246,500	4,677,508,785
Income from non-repayable debt recovery	-	-
Other	4,135,431,306	1,331,855,490
	63,679,843,883	**7,586,346,412**
	-	-

32 OTHER EXPENSES

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Residual value, costs from liquidation and sale of fixed as:	257,460,748	-
Fines for late payment of taxes and insurance	7,737,685,565	447,075,121
Fines	8,073,903,316	1,775,631,919
Others	8,690,468,666	1,020,883,145
	24,759,518,295	**3,243,590,185**
	-	-

33 DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	13,249,058,453	13,229,667,583
	13,249,058,453	**13,229,667,583**
	-	-

b) Deferred income tax payable

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate Income Tax Rate used to determine the value of Deferred Income Tax payable	-	-
Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	-	-
	-	-

b) Deferred corporate income tax expense

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	(19,390,872)	1,761,391,119
	(19,390,872)	**1,761,391,119**
	-	-

34 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	Current Year	Prior year
	VND	VND
Net profit after tax	(14,510,339,070)	(33,866,211,308)
Profit distributed to common shares	(14,510,339,070)	(33,866,211,308)
Average number of outstanding common shares in	399,997,029	399,997,029
Basic earnings per share	**(36)**	**(85)**

35 CONTINGENCIES

a) Guarantee for borrowings

As at the end of the reporting period, the Corporation has overdue guarantees for other companies' borrowings at credit institutions, specifically as follows:

Guaranteed unit	Organization received guarantees	Guarantee period	Guarantee balance at the end of the period	Overdue loan balance at the end of the period	Provision for end-of-term liabilities
			VND	VND	VND
Hanoi Petroleum Construction Company Limited	Vietnam International Bank - Headquarters	From 31/12/2011 to 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Petroleum Mechanical Executing and Essembly JSC	Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank - Dong Do Branch	From 01/01/2012 to 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Petroleum Mechanical Executing and Essembly JSC	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Headquarters	From 26/07/2011 to 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company (PVC-SG) (*)	Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank - Sai Gon Branch	From 31/12/2011 to 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			155,046,350,336	**155,046,350,336**	**137,942,779,491**
			-	-	-

36 TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

a)	**Revenues from rendering of services**	**400,146,239,018**
	VietNam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	109,230,576,012
	PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	64,971,746,254
	PetroVietnam Oil and Gas Power Generation Branch	45,307,470,580
	Viet Nam Petroleum Institute	(122,544,451)
	Dung Quat Shipbuilding Industry Company Limited	457,661,657
	Vietnam Oil and Refining Corporation - Joint Stock Company (BSR)	180,301,328,966
b)	**Receivables from units in the Group:**	**512,794,924,729**
	Accounts receivable from customers (Account 131):	**466,225,094,092**
	VietNam Nationnal industry-Energy Group	5,546,942,139
	Thai Binh 2 Oil and Gas Power Project Management Board	153,576,826,401
	Viet Nam Petroleum Institute	30,202,068,337
	Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	50,006,385,426
	PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	9,580,449,013
	Petroleum Steel Pipe Joint Stock Company	15,500,000,000
	PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	34,846,102,573
	Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	532,785,009
	Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	73,535,355,227
	Viet Nam Public Joint Stock Commercial Bank	2,000,000,002
	Viet Nam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	58,644,483,079
	PetroVietNam Power Generation Branch Oil and Gas Group	30,629,623,873
	Dung Quat Shipbuilding Industry Company Limited	1,624,073,013
	Receivables from advance payment to seller (Account 331):	**42,329,154,227**
	Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	80,284,927
	PetroVietnam Power Corporation	33,000,000
	Southern Shipbuilding Industry Development Investment Company Limited	42,215,869,300
	PetroChem Petroleum and Chemical Supply Company Limited	-
	Other receivables (Account 138):	**4,240,676,410**
	Security deposit at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	158,567,500
	Thai Binh 2 Oil and Gas Power Project Management Board	274,000,624
	VietNam Nationnal industry-Energy Group	2,008,154,052
	PetroVietnam Technical Services Corporation	1,669,212,234
	Vietnam Petroleum Institute	124,742,000
	Vietnam Machinery Installation Corporation - JSC	6,000,000
	Payables to vendors of units in the Group:	**660,623,002,055**
	Payables to customers (Account 331):	**367,873,431,271**
	VietNam Nationnal industry-Energy Group	177,157,565,265
	PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP)	115,973,338,811

Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	1,401,227,017
PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation (PVOIL)	1,618,076,139
Petrovietnam College (PVMTC)	1,901,819,807
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation (PVD)	900,073,363
PVI Insurance Corporation	166,443,991
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation (PVMR)	8,377,693,982
PetroVietnam Technical Services Corporation	248,216,105
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	861,145,708
Port and Renewable Energy Services Branch - PTSC Corporation	72,000,000
PetroVietnam Securities Joint Stock Company (PSI)	194,464,062
PetroVietnam Coating Joint Stock Company (PV Coating)	4,756,639,584
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company (PV_Pipe)	177,068,493
Sao Mai Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company (PVSB)	3,429,058,879
Petroleum University (PVU)	109,000,000
Vietnam - Russia Joint Venture (Vietsovpetro)	1,211,596,684
Dung Quat Shipbuilding Company Limited (DQS)	46,554,161,600
Vietnam Petroleum Institute	2,763,841,781
Payables from buyers in advance (Account 131):	**173,604,970,648**
Vung Ang - Quang Trach Oil and Gas Power Project Management Board	82,778,475,899
Petroleum University Project Management Board	17,612,939,300
Long Phu 1 Oil and Gas Power Project Management Board	44,482,727,519
Nghi Son Oil Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	117,255,185
PetroVietnam Power Corporation (PV Power PMC2)	845,101,105
Oil and Gas Power Generation Branch - Vietnam National Energy Industry Group	1,127,043,710
Vietnam Oil and Refining Corporation - Joint Stock Company (BSR)	26,641,427,930
Other payables (Account 338):	**119,144,600,136**
VietNam Nationnal industry-Energy Group	54,098,464,510
Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	135,949,000
Vietnam Petroleum Institute	-
PetroVietnam Gas Corporation - Joint Stock Company	56,212,500,000
Ca Mau Gas - Power - Fertilizer Complex Project Management Board	8,697,686,626

37 OTHER INFORMATION

a) Subsequent events after the reporting period

b) Department report.

For management purposes, the Corporation's organizational structure is divided into three operating divisions - the Northern, Central and Southern construction business divisions. The Corporation prepares segment reports according to these five business divisions.

The scope of construction activities of the divided areas is as follows:

Construction and installation business department in the Northern region: Parent company PetroCons, PetroCons-TB, PetroCons Dong Do.

Construction and installation business department in the Central region: PVC Binh Son.

Construction and installation business department in the Southern region: PetroCons-MS, PetroCons-DOBC, PetroCons-IC, PVC Mekong.

Unit: Billion VND

Content	North	Central region	Southern	Exclusions on consolidated statements	Total
Assets					
Segment current assets	3,069.73	62.73	1,021.41	(434.76)	3,719.11
Segment long-term assets	1,751.53	252.24	489.50	(471.81)	2,021.46
Total consolidated assets	4,821.27	314.97	1,510.91	(906.57)	5,740.58
Liabilities					
Segment liabilities	4,274.28	19.04	1,406.34	(426.33)	5,273.32
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-
Total consolidated liabilities	4,274.28	19.04	1,406.34	(426.33)	5,273.32
For the reporting period					
Revenue:					
Net sales to external customers:	559.09	17.31	1,052.04	(209.93)	1,418.51
Net sales to other customers:	-	-	-	-	-
Total sales revenue:	559.09	17.31	1,052.04	(209.93)	1,418.51
Gross profit:	4.32	2.94	63.96	(0.42)	70.79
Selling and administrative expenses:	62.41	3.75	42.50	(0.33)	108.33
Operating profit	(76.61)	0.08	20.32	4.58	(51.63)
Profit from associates	-	-	-	(1.45)	(1.45)
Financial expenses	30.36	-	4.52	(6.12)	28.76
Other income	53.59	0.05	10.04	-	63.68
Profit before tax	(29.28)	0.13	11.86	4.58	(12.71)
Corporate income tax expense	-	0.06	-	-	0.06
Profit for the year	(29.28)	0.07	11.86	4.60	(12.75)

c) Comparison information.

During the reporting period, the Corporation adjusted several indicators on the Consolidated Financial Statement (the Balance Sheet for 2025) due to Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing several articles of Circular 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance on guiding the method of preparing and presenting consolidated financial statements as follows:

VND

Code	Items	Amount	Code	Items	Amount	Change
A.	CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		A.	CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
111	Cash	120,610,628,129	111	Cash	120,519,651,436	(90,976,693)
112	Cash equivalents	95,647,568,566	112	Cash equivalents	95,863,646,795	216,078,229
123	Held-to-maturity investments	298,722,148,504	123	Short-term held-to-maturity investments	656,558,937,290	357,836,788,786
		-	124	Allowance for short-term impairment of held-to-maturity investments	(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
135	Short-term loan receivables	355,676,953,493			-	(355,676,953,493)
136	Other short-term receivables	485,010,604,849	135	Other short-term receivables	481,129,231,013	(3,881,373,836)
137	Allowance for short-term doubtful debts	(1,060,263,012,651)	136	Allowance for short-term doubtful debts	(791,090,418,599)	269,172,594,052
155	Other current assets	-	165	Other current assets	1,596,437,007	1,596,437,007
253	Equity investments in other entities	185,313,000,000	263	Equity investments in other entities	198,210,200,000	12,897,200,000
268	Other long-term assets	12,897,200,000	274	Other long-term assets	-	(12,897,200,000)
		-	313	Dividend and profit payables	40,513,395,649	40,513,395,649
319	Other short-term payables	600,945,371,006	320	Other short-term payables	560,431,975,357	(40,513,395,649)

B.	CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME		B.	CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME		
01	Revenue from sales of goods and provision of services	832,416,205,962	01	Revenue from sales of goods and provision of services	823,401,585,998	(9,014,619,964)
11	Cost of goods sold and provision of services	783,002,879,993	11	Cost of goods sold and provision of services	775,955,019,389	(7,047,860,604)
20	Gross profit from sales of goods and provision of services	49,413,325,969	20	Gross profit from sales of goods and provision of services	47,446,566,609	(1,966,759,360)
			21	Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties	1,966,759,360	1,966,759,360

d) Other information.

Approve, 30 Oct 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative Gengeral Director
Nguyen Thi Thu Anh	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số:1589/XLDK-TCKT
V/v: Công bố giải trình báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS) xin được giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026: 8,252 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025: (21,595) tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế tăng: 29,847 tỷ đồng.

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 29,847 tỷ đồng tương đương 138% so với cùng kỳ năm trước do báo cáo tài chính hợp nhất của PETROCONS được lập trên cơ sở hợp cộng báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Trong quý 3 năm 2026 kết quả kinh doanh của các Công ty con và Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng tương ứng và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này. Trong quý 3 năm 2026 mặc dù chi phí quản lý, chi phí khác tăng nhưng lợi nhuận gộp tăng, doanh thu hoạt động tài chính tăng, thu nhập khác tăng, chi phí hoạt động tài chính giảm với tỷ trọng lớn hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau

thuế quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này, cụ thể:

+ Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2026 tăng 23,609 tỷ đồng tương đương 147 % so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2026 Công ty Mẹ và các Công ty con trong tổng công ty đã nỗ lực trong công tác tiếp thị đấu thầu, tìm kiếm các nguồn việc từ các dự án công trình mới dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận gộp tăng tương ứng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 tăng 2,407 tỷ đồng tương đương 74% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản lãi tiền gửi trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính quý 3 năm 2026 giảm 2,457 tỷ đồng tương đương 24 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lãi tiền vay giảm, lỗ chênh lệch tỷ giá quý 3 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2026 tăng 2,740 tỷ đồng tương đương 9 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản chi phí tiền lương, dự phòng phải thu khó đòi, thuế, phí lệ phí và chi phí dịch vụ mua ngoài trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác quý 3 năm 2026 tăng 10,053 tỷ đồng tương đương 1.402 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản phạt bồi thường thu được trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khác quý 3 năm 2026 tăng 6,757 tỷ đồng tương đương 795 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản bị phạt chậm nộp thuế và phạt khác trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Để tiếp tục khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo PETROCONS đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo PETROCONS nhận thức rõ đơn vị đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, PETROCONS đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà PETROCONS và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;

- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể PETROCONS theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của PETROCONS; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của PETROCONS;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn, đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà PETROCONS đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng, Tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (b/cáo);
- BKS TCT (b/cáo);
- Website Petrocons;
- Bộ phận Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102365 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Trần Quốc Hoàn

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY-ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

No: 1589/XLDK-TCKT
Re: Disclosure and explanation of the consolidated financial statements for the third quarter of 2026.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, 30 October 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PETROCONS) hereby provides an explanation of the net profit after tax for the third quarter of 2026, which changed by 10% or more compared to the same period of the previous year and shifted from a loss in the corresponding period of the previous year to a profit in the current period, as follows:

- Net profit after tax for the third quarter of 2026: VND 8.252 billion.
- Net profit after tax for the third quarter of 2025: VND (21.595) billion.

Increase in net profit after tax: VND 29.847 billion.

Explanation:

Consolidated net profit after tax for the third quarter of 2026 increased by VND 29.847 billion, equivalent to an increase of 138% compared to the same period of the previous year. This was because PETROCONS' consolidated financial statements were prepared by consolidating the financial statements of the Parent Company and its subsidiaries. In the third quarter of 2026, the business performance of the Parent Company and its subsidiaries improved compared to the same period of the previous year, resulting in a corresponding increase in consolidated net profit after tax and a shift from a loss in the corresponding period of the previous year to a profit in the current period.

Although administrative expenses and other expenses increased in the third quarter of 2026, gross profit, financial income and other income increased, while financial expenses decreased, with these changes outweighing the increases in expenses compared to the same period of the previous year. As a result, consolidated net profit after tax for the third quarter of 2026 increased compared to the same period of the previous year, shifting from a loss in the corresponding period of the previous year to a profit in the current period, specifically as follows:

+ Gross profit for the third quarter of 2026 increased by VND 23.609 billion, equivalent to an increase of 147% compared to the same period of the previous year, as the Parent Company and its subsidiaries within the Corporation made efforts in marketing, bidding and seeking new work opportunities from new projects and construction works in 2026, resulting in an increase in revenue and a corresponding increase in gross profit.

+ Financial income for the third quarter of 2026 increased by VND 2.407 billion, equivalent to an increase of 74% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in interest income from bank deposits in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Financial expenses for the third quarter of 2026 decreased by VND 2.457 billion, equivalent to a decrease of 24% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in interest expenses on borrowings and a decrease in foreign exchange losses for the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Administrative expenses for the third quarter of 2026 increased by VND 2.740 billion, equivalent to an increase of 9% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in salary expenses, provisions for doubtful receivables, taxes, fees and charges, and purchased services expenses for the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Other income for the third quarter of 2026 increased by VND 10.053 billion, equivalent to an increase of 1,402% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in penalties and compensation received in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Other expenses for the third quarter of 2026 increased by VND 6.757 billion, equivalent to an increase of 795% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in penalties for late payment of taxes and other penalties in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Management of PETROCONS has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of PETROCONS is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of Vietnam National Industry-Energy Group and its member units, PETROCONS has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by PETROCONS and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of PETROCONS in alignment with the orientation approved by PETROVIETNAM, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside PETROCONS' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of PETROCONS' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.
- Actively engage with PETROVIETNAM, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which PETROCONS is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 3500102365 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tran Quoc Hoan